

Chương 1: VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

(7 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sinh viên hệ thống hóa những kiến thức cơ bản nhất về VHDG đã được học trong chương trình phổ thông; chủ yếu nhấn mạnh các đặc trưng cơ bản của VHDG cũng như của các thể loại truyện cổ và thơ ca dân gian.

2. Kỹ năng: Sinh viên biết cách đọc, kể, phân tích một số câu chuyện cổ và một số bài ca dao, tục ngữ được sử dụng trong chương trình tiếng Việt Tiểu học.

3. Thái độ: Sinh viên có ý thức trau dồi khả năng cảm thụ cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn chương và vận dụng vào dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

B. CHUẨN BỊ

1. Giảng viên

Giáo trình bắt buộc

[1] Cao Đức Tiến, Dương Thị Thu Hương (2007), Văn học, Nxb GD và Nxb ĐHSP HN.

Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Đình Chú (2002), *Văn học* - tập 1- Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP và SP 12+ 2, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Lưu Đức Trung (1999), *Văn học nước ngoài* - Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP&SP 12+ 2 -Nxb GD, Hà Nội.

[4]. Đỗ Bình Trị, Trần Đình Sử, *Văn học* (1998), Nxb GD, HN.

[5].Trần Đình Sử (cb), (2004), *Lí luận văn học*, tập 1, 2, Nxb GD, Hà Nội.

[6] Sách giáo khoa THPT Lớp 10 -12, (2004), *Văn học* , Nxb GD, Hà Nội.

[7] *Thơ Trần Đăng Khoa* (2001), Nxb GD, Hà Nội.

- Giáo án

2. Sinh viên:

- Nghiên cứu tài liệu chính và tài liệu tham khảo trước khi học.

C. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Phương pháp: Thuyết trình, nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm, trao đổi.
- Phương tiện dạy học: thuyết trình ngôn ngữ, tài liệu học tập.

D. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

Nội dung

A. Đại cương về văn học dân gian

I. Khái niệm

VHDG chính là những sáng tác nghệ thuật ngôn từ truyền miệng do con người sáng tạo ra trong khi tham gia các sinh hoạt tập thể nhằm biểu đạt, ghi lại những tri thức, kinh nghiệm, tư tưởng, tình cảm về cuộc sống xã hội và thiên nhiên, vũ trụ.

II. Các đặc trưng của VHDG

1.VHDG là những sáng tác ngôn từ mang tính tập thể - truyền miệng.

+ Tính tập thể: VHDG là sản phẩm sáng tạo của nhiều người, thuộc nhiều thế hệ qua những thời gian và không gian khác nhau.

- Về nội dung, một tác phẩm VHDG phải phản ánh được nhiều nét sinh hoạt, tình cảm, nguyện vọng và mơ ước, cách nhìn nhận về cuộc đời và con người của đông đảo quần chúng nhân dân lao động.

- Về hình thức, tác phẩm ấy phải kết tinh được thị hiếu thẩm mỹ, tài năng sáng tạo của quần chúng nhân dân thuộc về một dân tộc nhất định và với tư cách như một chỉnh thể có chung điều kiện sinh hoạt, lao động, tranh đấu và sáng tạo nghệ thuật.

+ Tính truyền miệng: VHDG ra đời khi chưa có chữ viết. VHDG là loại hình nghệ thuật diễn xướng.

+ Tính dị bản: Do tính tập thể và tính truyền miệng quy định.VHDG có nhiều dị bản.

VD: truyện Tấm Cám.

2.Tính nguyên hợp củaVHDG

- VHDG là một loại hình nghệ thuật nguyên hợp cả về nội dung lẫn hình thức phản ánh khiến cho nó không chỉ là một hiện tượng văn học mà còn là một hiện tượng văn hoá.

- Về nội dung, tác phẩm VHDG phản ánh nhiều phương diện khác nhau của đời sống vật chất và tinh thần trong xã hội, do vậy nó vừa thực hiện chức năng của văn học (thẩm mỹ), của sử học (phản ánh lịch sử), của dân tộc học (phong tục, tập quán, tôn giáo), của triết học, tâm lí học...nghĩa là cùng một lúc tổng kết các tri thức của nhân dân thuộc nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội khác nhau trong dạng thức còn chưa phân chia tách bạch (nghĩa là trong trạng thái nguyên hợp).VHDG gắn với tôn giáo khi nó được dùng như một phương tiện thể hiện

thể giới quan, nhân sinh quan của người xưa.

VD: các vị Thần trong thần thoại là biểu hiện của thể giới quan thần linh.

- Về hình thức, khác với tác phẩm văn học viết chỉ được diễn đạt bằng phương tiện ngôn ngữ, tác phẩm VHDG, ngoài việc sử dụng phương tiện chính là ngôn ngữ, còn sử dụng thêm vài phương tiện khác nữa như âm nhạc, vũ điệu, động tác.

3. Tính quốc tế và tính dân tộc

+ Tính quốc tế: VHDG các dân tộc trên thế giới có những điểm chung. Điều sử dụng mô típ “Vật thần kì đem lại hạnh phúc”, “Vật thần kì đem lại hạnh phúc”.

+ Tính dân tộc: VHDG của dân tộc nào in đậm bản sắc văn hóa của dân tộc đó.

VD: thần Dớt trong thần thoại Hy Lạp; Thần trụ trời, thần sông thần biển của Việt Nam.

III. Phân loại VHDG

* Xét về phương thức biểu diễn (hay hình thức diễn xướng), có thể chia VHDG thành bốn loại hình:

a. Loại hình nói (luận lí): tục ngữ, câu đố.

b. Loại hình kể (tự sự): các loại truyện kể dân gian như thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười.

c. Loại hình hát: ca dao, đồng dao, hát ru.

d. Loại hình diễn: tuồng, chèo, cải lương, múa rối.

* Xét về phương diện thể loại, có thể chia VHDG thành ba thể loại:

a. Truyện cổ dân gian: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười.

b. Thơ ca dân gian: ca dao, tục ngữ, câu đố, hát ru, đồng dao.

c. Sân khấu dân gian: chèo, tuồng, cải lương, múa rối. Hệ thống phân loại trên về cơ bản có thể áp dụng chung cho cả VHDG của người Việt cũng như của các dân tộc thiểu số khác, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số biệt loại – tức những thể loại độc đáo có mặt trong kho tàng VHDG của một dân tộc nào đó. Đó là sử thi, hay trường ca như Đẻ đất đẻ nước của người Mường, Đam San của người Ê Đê, Sing Nhã của người Gia Rai; hoặc truyện thơ như Tiễn dặn người yêu của dân tộc Thái.

IV. Giá trị của VHDG

- VHDG chính là bộ Bách khoa toàn thư vĩ đại của mỗi dân tộc và của cả nhân loại, là nơi

kết tinh những tri thức khoa học, tài năng nghệ thuật, tư tưởng tình cảm của nhân dân.

- VHDG là nguồn cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn để vận dụng vào quá trình lao động chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội, thiết lập quan hệ giữa con người với con người. Đồng thời VHDG còn đúc kết các quan điểm thẩm mỹ, đạo đức, các quan niệm ứng xử, những khát vọng cùng lí tưởng sống của nhân dân lao động...

- VHDG giúp cho người đời sau nhận thức được bề dày lịch sử, truyền thống văn hoá, cốt cách và vẻ đẹp tinh thần của dân tộc mình, từ đó biết phát huy thế mạnh quá khứ, lí giải hiện tại và dự đoán tương lai.

- VHDG lại là thế giới của tượng và ước mơ, là sản phẩm của tâm hồn và trí tuệ ngây thơ của nhân loại. Các bài học giáo dục đạo đức, nhân cách đã được đúc kết trong VHDG chưa bao giờ cũ so với mọi thời đại, bởi vì chúng luôn được khái quát từ triết lí của tình thương.

B. Một số thể loại truyện dân gian

1. Thần thoại

a. Khái niệm

Truyện thần thoại là thể loại truyện ra đời và phát triển sớm nhất trong lịch sử TCDG, đó là những truyện kể dân gian về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hoá, nhằm phản ánh và lí giải các hiện tượng tự nhiên và xã hội theo quan niệm vạn vật có linh hồn của người cổ đại.

Thần thoại được hình thành từ ba nguồn chủ yếu: từ mâu thuẫn giữa khát vọng giải thích tự nhiên với sự hiểu biết còn hạn chế về tự nhiên của người xưa; từ khát vọng vươn lên chiếm lĩnh, chinh phục tự nhiên của con người và từ khát vọng giải thích các mối quan hệ mới nảy sinh ngày càng đa dạng giữa cá nhân với các nhân, cá nhân với cộng đồng.

b. Đặc trưng

- Thần thoại thể hiện quan niệm của người xưa về vũ trụ thông qua nhân vật Thần: đó là quan niệm về ba tầng vũ trụ và bốn thế giới: trên có Trời (Thiên đình), giữa có Con người (Trần gian), dưới có Đất (Âm phủ), Trần gian lại chia thành Nhân gian và Thủy phủ. Các tầng vũ trụ đều thông tỏ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau.

- Thần thoại còn thể hiện thái độ tôn sùng tự nhiên của người xưa qua quan niệm về vật tổ. Ví dụ người Việt thờ chim lạc và rồng, người Thái thờ chim, người Mường thờ hươu sao...

- Thần thoại gắn chặt với các hình thức nghi lễ. Người ta thường diễn xướng thần thoại bằng các nghi lễ cúng tế.

c. Nội dung

- Thần thoại là phương tiện giải thích nguồn gốc tự nhiên.
- Thần thoại phản ánh ước mơ sống hoà hợp với tự nhiên và chinh phục tự nhiên của người xưa.

- Thần thoại giải thích nguồn gốc loài người và muôn loài.

2. Truyền thuyết

a. Khái niệm

Truyền thuyết là thể loại truyện cổ dân gian có chức năng chủ yếu là phản ánh và lí giải các nhân vật và sự kiện lịch sử có ảnh hưởng quan trọng tới một thời kì, một bộ tộc, một dân tộc, một quốc gia hay một địa phương. Truyền thuyết bắt nguồn từ thần thoại và có quan hệ mật thiết với thần thoại.

b. Đặc trưng cơ bản

- Truyền thuyết chịu sự chi phối của thế giới quan thần thoại trong việc xây dựng hình tượng người anh hùng.

- Truyền thuyết phản ánh lịch sử một cách độc đáo, thể hiện quan điểm đánh giá của quần chúng nhân dân về lịch sử.

c. Nội dung

- Truyền thuyết ca ngợi chiến công chinh phục tự nhiên, xây dựng nền văn hiến trong thời kì đầu dựng nước.

+ Truyền thuyết đề cao sự nghiệp giữ nước, chống ngoại xâm của dân tộc. VD: Thánh Gióng, An Dương Vương, Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Mai Thúc Loan...

- Truyền thuyết phản ánh phong trào nông dân khởi nghĩa.

3. Truyện cổ tích

a. Khái niệm: Là thể loại truyện cổ dân gian ra đời trong thời kì xã hội đã phân chia giai cấp nên mang chủ đề xã hội, phản ánh những xung đột đặc trưng cho các thời kì lịch sử, khi đã có chế độ tư hữu tài sản, có gia đình riêng, có mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp. Vừa miêu tả và lí giải hiện thực, cổ tích vừa thể hiện mơ ước của người lao động về một cuộc sống tốt đẹp hơn thực tại.

b. Đặc trưng

- Truyện cổ tích được sáng tác với mục đích giáo dục đạo đức cho trẻ em.

- Truyện cổ tích phản ánh thực tại một cách độc đáo.

VD: cùng sử dụng mô típ ước mơ giày, truyện Tấm Cám của Việt Nam có cách miêu tả

khác với truyện Cô bé Lọ Lem của Pháp. Cô Tấm mất giày khi đi hội làng, còn cô Lọ Lem đánh rơi giày khi đi khiêu vũ ở hoàng cung.

* **Phân loại:** Căn cứ vào phương thức phản ánh, có thể chia truyện cổ tích thành hai loại: Cổ tích thần kì và Cổ tích sinh hoạt.

Cổ tích thần kì là loại cổ tích ra đời sớm, luôn luôn sử dụng yếu tố thần kì khi xây dựng cốt truyện và miêu tả số phận nhân vật, nếu thiếu sự can thiệp của nó, câu chuyện khó lòng tiếp tục.

Cổ tích sinh hoạt là loại cổ tích ra đời muộn, khi mâu thuẫn xã hội đã trở nên gay gắt, nhân dân không còn ảo tưởng dùng yếu tố kì ảo để giải quyết các vấn đề xã hội.

c. Nội dung

- Truyện cổ tích miêu tả hiện thực cuộc sống của người xưa. Hiện thực ấy được thể hiện qua các mâu thuẫn gia đình và xã hội được phản ánh trong cổ tích.

+ Mâu thuẫn về quyền lợi vật chất trong khuôn khổ gia đình phụ quyền.

+ Mâu thuẫn về tình cảm nảy sinh trong quá trình hình thành những quan hệ mới giữa các thành viên của gia đình, khi thành viên mới có thể đe dọa các thành viên khác cả về quan hệ tình cảm lẫn vị thế và quyền lợi vật chất: người chị, người dì ghẻ, cha dượng, người con riêng...

- Truyện cổ tích miêu tả thế giới ước mơ của người lao động lương thiện.

5. Truyện ngụ ngôn

a. Khái niệm: là loại truyện cổ dân gian được đặt ra cốt để gửi gắm một ý răn đời, một kết luận luân lí, triết lí, một quan niệm nhân sinh hay một nhận xét về thực tế xã hội, với lối biểu hiện thông thường là nhân hoá giới tự nhiên để nói chuyện về con người. Mỗi truyện ngụ ngôn là một biện pháp nghệ thuật nhân hoá

b. Các đặc trưng cơ bản

- Ngụ ngôn rất ngắn gọn. Mỗi câu chuyện chỉ nêu lên một tình huống ứng xử và giải quyết tình huống đó, vì vậy ngụ ngôn không quan tâm tới việc miêu tả chi tiết.

- Nhân vật của ngụ ngôn thường là loài vật được nhân hoá.

- Ngụ ngôn luôn đặt ra mục tiêu triết lí.

- Ngụ ngôn dùng các bài học kinh nghiệm thực tiễn để giáo dục người đời.

6. Truyện cười

a. Khái niệm

Là một thể loại truyện dân gian chứa đựng cái hài, dùng tiếng cười làm phương tiện chủ yếu để thực hiện chức năng phê phán, châm biếm, đả kích cái xấu và mua vui giải trí.

b. Những đặc trưng cơ bản.

- Khuôn khổ phản ánh của truyện cười là những yếu tố gây cười.
- Mục đích của truyện cười là dùng cái cười để phê phán cái xấu, cái chưa hoàn thiện.

c. Phân loại

- Căn cứ vào nội dung, có thể chia truyện cười thành hai loại: Truyện khôi hài (truyện hài hước) và Truyện trào phúng.

+ Truyện khôi hài chủ yếu được dùng để giải trí và giáo dục nhẹ nhàng. VD: Cho nó khỏi lạc đàn, Làm theo lời vợ dặn, Sợ vợ chết cứng, Giàn lí đờ, Chẳng phải tay ông, Đi chợ, Thả lờ ngọn cây...

+ Truyện trào phúng được dùng để châm biếm, đả kích thói xấu của một hạng người có mặt trong các thứ bậc xã hội.

- Truyện cười được đặt ra không phải là để giải trí đơn thuần mà là để nêu lên những nhận thức sâu sắc, nghiêm túc về con người và xã hội, là vũ khí đấu tranh giai cấp sắc bén người xưa dùng để phủ nhận những điều phi lí tồn tại trong xã hội phong kiến đang tan rã.

C. Một số thể loại văn vần dân gian

1. Ca dao

a. Khái niệm: Ca dao là phần lời của bài hát dân gian (dân ca), là thơ ca dân gian truyền thống.

b. Các đặc trưng cơ bản

- Ca dao là nơi bộc lộ xúc cảm, tình cảm, tư tưởng của quần chúng nhân dân lao động, là tiếng tơ đàn muôn điệu của tâm hồn quần chúng. Đó là tình cảm nảy sinh trong công việc lao động, trong quan hệ gia đình, cộng đồng, đặc biệt là quan hệ lứa đôi.

- Về thể thơ: thể thơ được dùng phổ biến nhất trong ca dao là lục bát (90% số bài sử dụng thể thơ này), song thất, song thất lục bát, hỗn hợp tự do. Sở dĩ như vậy là vì thể thơ lục bát có khả năng biểu hiện tự nhiên những trạng thái tình cảm đa dạng, tinh tế của con người, lại dễ nhớ, dễ thuộc vì vậy dễ truyền tụng.

- Nội dung ca dao vô cùng phong phú, nhưng nổi bật nhất và sâu sắc nhất là nội dung phản ánh tình cảm gia đình và các mối quan hệ cộng đồng

Vd: - Anh như chỉ gắm thêu cờ

Em như rau má mọc bờ giếng khơi.

- Anh như tán tía, tán vàng

Em như manh chiếu nhà hàng bỏ quên.

- Thủ pháp nghệ thuật quen thuộc của ca dao là so sánh, ẩn dụ, nhân hoá và dùng các biểu tượng.

2. Tục ngữ

a. Khái niệm: là thể văn vần dân gian gồm những câu nói ngắn gọn, dễ nhớ, dễ truyền, có chức năng đúc kết kinh nghiệm, tri thức lâu đời của nhân dân về thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội.

b. Về đặc trưng thể loại: tục ngữ nổi lên là một kho kinh nghiệm, kho triết lí dân gian sâu sắc. Nó khác với ngụ ngôn ở hình thức câu nói ngắn gọn, vừa là đơn vị ngôn ngữ đặc biệt vừa là một hiện tượng ý thức xã hội.

c. Về nội dung: tục ngữ là kho kinh nghiệm quý giá về muôn mặt đời sống: thiên nhiên, lao động sản xuất, xã hội – lịch sử, phong tục tập quán, con người...

3. Câu đố

a. Khái niệm: là thể loại văn vần dân gian có chức năng chủ yếu là phản ánh đặc điểm của sự vật, hiện tượng bằng phương pháp giấu tên và nghệ thuật lạ hoá, được dùng trong sinh hoạt tập thể nhằm thử tài suy đoán, kiểm tra sự hiểu biết của mọi người, đặc biệt là trẻ em, hoặc mua vui, giải trí.

b. Về đặc trưng thể loại: Câu đố có hai đặc trưng thể loại.

Thứ nhất, về mục đích sáng tác, câu đố được sáng tạo nhằm phát triển tư duy cho con người, đặc biệt là trẻ em.

Thứ hai, về hình thức thể hiện, câu đố sáng tạo ra một thế giới hình tượng ẩn dụ bằng việc sử dụng phép lạ hoá. Phép lạ hoá vốn là cách thức thể hiện hình tượng quen thuộc của thơ ca và văn chương nghệ thuật nhằm tạo ra chất lượng mới cho những gì được phản ánh, đó là hệ quả của việc sử dụng các biện pháp tu từ trong diễn đạt ngôn ngữ.

c. Nội dung: Câu đố có hai nội dung cơ bản, một mặt cung cấp những tri thức thông thường về các sự vật, hiện tượng trong cuộc sống (đặc điểm hình dáng, màu sắc, công dụng, tên gọi...), mặt khác, bằng hàm ngôn, câu đố đã bóng gió đề cập đến những vấn đề thuộc về quan hệ xã hội của con người.

4. Đồng dao

a. Khái niệm: là những câu hát dân gian có nội dung và hình thức phù hợp với trẻ em,

được trẻ em hát lên lúc vui chơi, có thể do người lớn sáng tác nhưng cũng có thể do trẻ em sáng tác. Đồng dao còn được gọi là Ca dao và về cho trẻ em.

b. Đặc trưng: Đặc trưng nổi bật của đồng dao là gắn với hoạt động vui chơi của trẻ em, trẻ hát đồng dao trong sinh hoạt và trong khi chơi các trò chơi dân gian.

- Các câu hát của trẻ trong sinh hoạt hàng ngày thường là các câu về (về chim, về cây, về hoa, về quả...) với thể thơ phổ biến là thơ bốn , năm chữ. Các câu về liên kết chặt chẽ với nhau theo cặp, mỗi cặp gồm hai vế, tạo thành một kết cấu vững chắc.

- Hát vòng tròn: đó là các bài hát không có phần kết do sự phối hợp vần giữa câu đầu và câu cuối, hát hết bài lại trở lại từ đầu (Chim ri là di sáo sậu, Lúa ngô là cô đậu nành, Tập tầm vông, Con kiến mà leo cành đa...). Các bài ca vui chơi thường gắn với một trò chơi dân gian nào đó, có thể là các trò chơi vận động với các hình thức, luật chơi linh hoạt khác nhau (Rồng rắn lên mây, Thả đĩa ba ba, Rồng rồng rắn rắn, Câu ếch...), có thể là các trò chơi ít vận động hơn, với số lượng người tham gia ít hơn (Nu na nu nống, Xỉa cá mè đề cá chép, Kim kim kim, Chi chi chành chành, Chuyền thẻ...).

Chúng đều có những tác dụng tích cực đối với trẻ cả về phương diện phát

triển thể lực, trí tuệ, củng cố tình bạn lẫn giáo dục ý thức...

D. Thực hành phân tích 1 số truyện và văn vần dân gian

1. Sự tích trầu cau

*** Hiện thực cuộc sống của người xưa**

- Mâu thuẫn gia đình của anh em họ Lưu

- Nguyên nhân: sự xuất hiện của người chị dâu trong cuộc sống vốn đầm ấm của 2 anh em: Chị dâu nhằm em chú là chồng. Người anh hiểu lầm em và vợ. Từ đó, mâu thuẫn càng ngày càng tăng. Đến lúc không chịu được đau khổ, người em bỏ nhà ra đi. Lần lượt là sự ra đi của anh trai và chị dâu. Kết cục: Cả ba người đều chết bên bờ suối.

- Truyện ca ngợi tình nghĩa thắm thiết, thủy chung của anh em, vợ chồng trong gia đình.

*** Yếu tố kì ảo**

- Cái chết của ba người - hai anh em họ Cao và cô gái họ Lưu - chỉ là một sự hoá thân kì diệu: cau - trầu - vôi. Cây cau toả bóng chở che cho hòn đá, cây trầu quấn chặt lấy thân cau. Cũng như trầu với cau ăn với tí vôi làm cho miệng thơm môi đỏ. Trầu cau đã gắn bó với lễ hội cô truyền, trong thù tiếp của cộng đồng người Việt xa xưa.

-> Truyện "Trầu cau" là một trong những truyện cổ tích thần kì sớm nhất ở Việt Nam. Truyện đã giải thích một cách nên thơ, cảm động, với bao tình tiết đậm đà chất trữ tình tục ăn trầu- một mỹ tục dân gian, biểu hiện một nét đẹp truyền thống lâu đời giàu bản sắc của nền văn hoá Việt Nam.

2. Truyện cổ tích “Cây khế”

* Mâu thuẫn giữa hai anh em

- Nguyên nhân: người anh lười biếng khi có vợ; người anh có tính tham lam

- Hành động: Người anh chia tài sản cho vợ chồng người em khi ở riêng: một túp lều và cây khế. Người anh chiếm hết tài sản.

* Nhân vật người em

+ Người của đời thường, trong một xã hội phân chia giai cấp với đầy bất công, ngang trái.

+ Diễn biến số phận của nhân vật trong cổ tích là một chuỗi dài bị thử thách, vượt qua thử thách, để rồi kết thúc có hậu, nhân vật được đền bù, được hưởng hạnh phúc dài lâu trong đời thường.

+ Không gian để người em tồn tại trong cổ tích thường được kết hợp với những từ ngữ mang tính phiếm chỉ: ngôi làng nọ, khu rừng kia, bên sông ấy...

+ Nhân vật luôn đi theo công thức: giới thiệu lai lịch, cảnh ngộ nhân vật → nhân vật gặp thử thách → vượt thử thách → kết thúc hạnh phúc. Truyện kết thúc có “hậu”.

+ Ca ngợi phẩm chất người lao động nghèo, hướng con người về với hạnh phúc trong đời thường.

+ Truyện **Cây khế** miêu tả thế giới ước mơ của người lao động lương thiện.

3. Phân tích bài ca dao: Anh đi anh nhớ quê nhà

a. Cách hiểu 1: Nỗi nhớ quê hương gắn liền với hình ảnh người vợ của người đi xa

+ Hình ảnh quê hương: canh rau muống, cà dầm tương → giản dị, dân dã, đồng quê.

+ Hình ảnh người thân: “ai” → đại từ phiếm chỉ. “dãi nắng dầm sương”, “tát nước bên đường” → người lao động vất vả.

→ Chàng trai đi xa luôn nhớ về quê hương, nơi rất đổi bình dị. Ở đó còn có người vợ trẻ tần tảo sớm hôm với việc đồng áng.

b. Cách hiểu 2:

Người ra đi nhớ người yêu ở quê.

+ “Ai”: một cô gái mà chàng trai thầm yêu trộm nhớ. Nỗi nhớ quê gắn liền với nỗi nhớ người yêu mà chàng trai chưa một lần thổ lộ tình cảm. Đây là dịp tốt để anh tỏ lòng mình. Lòng nhớ người yêu vào trong nỗi nhớ quê hương là cách nói khéo léo của chàng trai.

+ “Tát nước bên đường hôm nao”: không gian và thời gian có tính chất phiếm chỉ. Đây

chính là không gian, thời gian nghệ thuật ghi dấu ấn tình cảm của hai người.

4. Phân tích câu tục ngữ: “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”

- Biện pháp nghệ thuật: lập cấu trúc, tương phản.

- Giải thích nghĩa đen: đi từ các từ ngữ, hình ảnh cụ thể, gần gũi mà mang tính biểu tượng: "mực, đèn, gần, xa, đen, rạng". Nghĩa đen của câu tục ngữ nói lên một hiện tượng thường thấy trong hiện thực: ở gần mực thì dễ bị dính màu đen, ở gần đèn thì cũng được chiếu sáng.

- Giải thích nghĩa bóng: nêu lên ý nghĩa, lời khuyên của tác giả dân gian: phải biết "chọn bạn mà chơi", phải lựa chọn những người có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, có tài năng để học tập (chọn môi trường lành mạnh mới có thể phát triển được nhân cách tốt đẹp), tránh xa môi trường (con người) xấu.

Bình	luận	câu	tục	ngữ
+ Nói lên tính đúng đắn, ý nghĩa, giá trị của câu tục ngữ				

+ Lật lại vấn đề để nhìn nhận một cách toàn diện hơn: có phải cứ "gần mực" (sống trong môi trường xấu) "thì đen" (bị lây nhiễm những thói hư tật xấu) không? Và có phải cứ "gần đèn" (ở trong môi trường có nhiều điều kiện tốt) thì đều "rạng" (phát triển tốt) không? Ở đây không chỉ có vai trò của môi trường mà còn phải nói đến bản lĩnh của mỗi người, biết vượt lên trên hoàn cảnh sống, môi trường sống để hoàn thiện nhân cách của mình...

- Tổng kết, đánh giá ý nghĩa và tác dụng của câu tục ngữ trong việc khuyên răn con người: phải biết "chọn bạn mà chơi", biết tạo dựng một môi trường thuận lợi để nhân cách phát triển toàn diện.

E. Củng cố:

- GV yêu cầu SV hệ thống lại những kiến thức cơ bản trong bài, GV bổ sung, chia sẻ.
- SV tìm đọc tư liệu tham khảo.
- Sv phân tích các bài trong phần thực hành thành một bài hoàn chỉnh.
- Chuẩn bị nội dung chương sau.

Chương 1: HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC VỀ VĂN HỌC VIỆT VIỆT NAM ĐÃ HỌC Ở PHỔ THÔNG TRUNG HỌC

(7 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sinh viên nắm chắc được đặc điểm và thành tựu của văn học Việt Nam qua các thời kì phát triển. Phân tích được những đặc điểm và thành tựu cơ bản của văn học viết Việt Nam.

2. Kỹ năng: Sinh viên cảm nhận được cái hay cái đẹp của tác phẩm văn học, sử dụng được các kiến thức văn học để thiết kế các bài giảng ở Tiểu học theo tinh thần tích hợp; khái quát hóa và hệ thống hóa các hiện tượng văn học; nhận ra các qui luật phát triển của văn học Việt Nam.

3. Thái độ: Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kỹ năng văn học vào hoạt động dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học; Có ý thức trau dồi khả năng cảm thụ cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn chương và vận dụng vào dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học.

B. CHUẨN BỊ

1. Giảng viên

Giáo trình bắt buộc

[1] Cao Đức Tiến, Dương Thị Thu Hương (2007), Văn học, Nxb GD và Nxb ĐHSP HN.

Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Đình Chú (2002), *Văn học* - tập 1- Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP và SP 12+ 2, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Lưu Đức Trung (1999), *Văn học nước ngoài* - Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP&SP 12+ 2 -Nxb GD, Hà Nội.

[4]. Đỗ Bình Trị, Trần Đình Sử, *Văn học* (1998), Nxb GD, HN.

[5]. Trần Đình Sử (cb), (2004), *Lí luận văn học*, tập 1, 2, Nxb GD, Hà Nội.

[6] Sách giáo khoa THPT Lớp 10 -12, (2004), *Văn học*, Nxb GD, Hà Nội.

[7] *Thơ Trần Đăng Khoa* (2001), Nxb GD, Hà Nội.

- Giáo án

2. Sinh viên:

- Nghiên cứu tài liệu chính và tài liệu tham khảo trước khi học.

C. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Phương pháp: Thuyết trình, nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm, trao đổi ;

- Phương tiện dạy học: thuyết trình ngôn ngữ, tài liệu học tập;

Nội dung

I/ Khái quát về những đặc điểm và thành tựu của văn học viết Việt Nam

1. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX

1.1. Những điểm nổi bật về môi trường lịch sử, xã hội, văn hoá trong giai đoạn văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

a. Về môi trường lịch sử, xã hội

+ Văn học viết Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX tồn tại trong những điều kiện của xã hội phong kiến trung đại. Nền văn học này đã trải qua nhiều triều đại phong kiến với những giai đoạn khác nhau, song những nét chung về môi trường xã hội, văn hoá vẫn mang đậm tính chất của xã hội phong kiến trung đại cùng những đặc điểm lịch sử của thời kì Đại Việt.

+ Trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc, đến thế kỉ thứ X, dân tộc ta đã tiên hành cuộc đấu tranh giành độc lập. Chiến thắng quân Nam Hán của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng (Năm 938) là một thắng lợi có tính quyết định. Tiếp đó là việc Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân, thống nhất đất nước, lên ngôi hoàng đế đã mở ra một thời kì mới của nước Đại Việt.

+ Các triều đại phong kiến tiếp nối sau đó đều có một hướng đi chung là ra sức củng cố nền độc lập và xây dựng nhà nước theo hướng tập quyền. Cụ thể là:

- Triều Lí (từ 1010 đến 1225) và triều Trần (từ 1225 đến 1400) đều tích cực xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến độc lập, hùng mạnh, đủ sức đánh bại những cuộc xâm lăng của nhà Tống và nhà Nguyên.

- Triều Hậu Lê ở thế kỉ XV, bằng cuộc kháng chiến chống nhà Minh thắng lợi, đã đạt tới đỉnh cao cực thịnh của nhà nước phong kiến Việt Nam với sự trỗi dậy mạnh mẽ của tinh thần dân tộc.

+ Tuy nhiên, từ thế kỉ thứ XVI trở đi, nhà nước phong kiến đã bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt. Quyền lợi của giai cấp phong kiến và các tầng lớp nhân dân không thống nhất trong những mục tiêu chung của dân tộc như trước đây nữa, mà đi dần tới sự khủng hoảng. Những mâu thuẫn giữa các tập đoàn phong kiến và giữa nông dân với địa chủ càng trở nên gay gắt hơn, hậu quả là:

- Tình trạng cát cứ, phân tranh kéo dài suốt mấy trăm năm từ Lê – Mạc đến Trịnh – Nguyễn, đã chia cắt đất nước thành vương triều Đàng trong và vương triều Đàng ngoài.

- Các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra mà đỉnh cao là cuộc khởi

ngĩa Tây Sơn đã lật đổ tất cả mấy vương triều ở Đàng trong và Đàng ngoài, thu giang sơn về một mối và đánh tan các cuộc xâm lăng cả ở phía Bắc và phía Nam.

- Triều Nguyễn đã thay thế nhà Tây Sơn, cố gắng củng cố chế độ phong kiến tập quyền, nhưng không trụ nổi trước cuộc xâm lăng của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Cuối cùng, đã đi đến thất bại và đầu hàng.

- Vào cuối thế kỉ XIX, nước ta đã trở thành thuộc địa của Pháp và xã hội nước ta đã chuyển sang chế độ thực dân nửa phong kiến.

-> Như vậy, chế độ phong kiến Việt Nam đã tồn tại suốt mười thế kỉ, đã trải qua những giai đoạn khác nhau nhưng vẫn không vượt ra khỏi xã hội phong kiến trung đại phương Đông.

b. Về môi trường văn hoá

Nền văn học trong xã hội phong kiến trung đại được coi là một bộ phận trong đời sống văn hoá tinh thần của thời ấy, nó cũng chịu sự chi phối của văn hoá, tư tưởng và tín ngưỡng của cả dân tộc trong chế độ ấy. Văn hoá Việt Nam trong giai đoạn này là một hệ thống đa dạng, bao gồm cả những yếu tố nội sinh và ngoại nhập, được thể hiện ở các phương diện: Con người trong quan niệm đạo đức, nhân sinh; tôn giáo và tín ngưỡng; quan niệm thẩm mỹ; các sinh hoạt văn hoá, phong tục tập quán,...

1.2. Các giai đoạn phát triển

Có bốn giai đoạn phát triển.

a. Giai đoạn thứ nhất: từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

+ Về lịch sử: Nước ta thoát khỏi hơn một nghìn năm Bắc thuộc, bước vào thời kì độc lập, tự chủ dưới chế độ phong kiến.

+ Về văn học: Nền văn học viết ra đời là một bước ngoặt lớn trong tiến trình lịch sử văn học của dân tộc. Chữ Hán được sử dụng cho sáng tác văn học viết ở thời kì đầu, đến cuối thế kỉ XIII thì có thêm chữ Nôm. Những người sáng tác văn chương là vua, quan, nhà nho, nhà sư. Ban đầu, các thể loại của văn học viết được tiếp thu từ nền văn học của Trung Quốc, về sau có thêm một số thể loại mang nguồn gốc dân tộc như thơ lục bát, song thất lục bát,...

Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này là: *Vận nước (Quốc Tộ)* của nhà sư *Đỗ Pháp Thuận (915-990)*, *Chiếu dời đô (Thiên đô chiếu)* viết năm 1010 của vua *Lí Thái Tổ*, *Sông núi nước Nam (Nam quốc sơn hà)* tương truyền là của *Lí Thường Kiệt*.

Đến thời Trần, dòng thơ yêu nước tiếp tục phát triển. Tác phẩm tiêu biểu có *Hịch tướng sĩ văn của Trần Hưng Đạo*, *Phò giá về kinh (Tụng giá hoàn kinh sư)* của

Trần Quang Khải,...

Sang thế kỉ XV, nền văn học viết tiếp tục phát triển và có những thành tựu rất đáng kể là: *Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn*. Thơ văn Nguyễn Trãi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm, được coi là tiêu biểu nhất của thế kỉ XV.

b. Giai đoạn thứ hai: từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XVIII

+ Về lịch sử: Giai đoạn hơn hai thế kỉ này đất nước không bị ngoại xâm đe dọa, nhưng sự tranh giành quyền lực bằng những cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc và sau đó là Trịnh - Nguyễn đã làm cho đất nước bị phân xẻ và cũng làm suy yếu dần chế độ phong kiến tập quyền.

+ Về văn học: Thời kì này vẫn tiếp tục phát triển với cảm hứng yêu nước nhưng thiên về khai thác lịch sử dân tộc. Tác phẩm tiêu biểu có thể kể đến là *Thiên Nam ngữ lục* - một bản diễn ca về lịch sử đất nước bằng thơ lục bát; *Truyện kì mạn lục* (Ghi chép tản mạn về những truyện lạ được lưu truyền) của Nguyễn Dữ. Tác giả tiêu biểu của giai đoạn này phải kể đến là Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông được coi là “*cây cao bóng cả*” của thế kỉ XVI với sự tổng hợp cao của Nho giáo, Đạo giáo và văn hoá dân tộc trong các sáng tác văn học.

c. Giai đoạn thứ ba: từ giữa thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX

+ Về lịch sử: Đây là giai đoạn chế độ phong kiến Việt Nam đã rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng nhà Tây Sơn đã nhanh chóng thất bại. Nhà Nguyễn lên nắm quyền và thiết lập một chế độ phong kiến cực kì bảo thủ.

+ Về văn học: Đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất trong mười thế kỉ của văn học trung đại nước ta. Thơ văn viết bằng chữ Hán, viết bằng chữ Nôm đều rất phát triển và đều đạt được những thành tựu to lớn. Nội dung văn học khá phong phú, đa dạng. Cảm hứng về đất nước, về dân tộc và đặc biệt là cảm hứng nhân đạo đều được chú trọng khai thác. Hình tượng người phụ nữ nổi bật trong nhiều tác phẩm của *Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn*. Tóm lại, đây là thế kỉ có nhiều tác giả, tác phẩm tiêu biểu, có nhiều tài năng và phong cách độc đáo và có nhiều sáng tạo đặc biệt cho văn học nước nhà.

d. Giai đoạn thứ tư: Nửa sau thế kỉ XIX

+ Về lịch sử: Ngày 31-6-1858, thực dân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng, chính thức xâm lược nước ta. Nhà Nguyễn bạc nhược, không tập hợp được lực lượng của toàn dân để chống ngoại xâm, đã nhanh chóng thoả hiệp rồi đi đến đầu hàng. Các nhà nho yêu nước đã dấy lên phong trào chống Pháp xâm lược trên khắp đất nước và được nhân dân hưởng ứng sôi nổi.

+ Về văn học: Những biến động của lịch sử đã tác động mạnh mẽ tới văn học. Đã xuất hiện văn học viết bằng chữ quốc ngữ ở Nam kì, nhưng nhìn chung trong cả

nước thì văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm vẫn chiếm phần lớn và vẫn theo những thể loại, những thi pháp vốn có. Cảm hứng yêu nước, chống ngoại xâm được khơi dậy mạnh mẽ và thoát dần ra khỏi ý thức trung quân. Văn học lúc này có ba thái độ của người sáng tác trước vấn đề số phận của dân tộc.

- Văn học của những người yêu nước
- Văn học của những người không có thái độ gì đáng kể trước vận mệnh của dân tộc
- Văn học của những người ít nhiều có quan hệ với đường lối văn hoá của thực dân Pháp

Tóm lại, nền văn học Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX có ba tác giả tiêu biểu nhất là Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến và Tú Xương. Văn chương của các tác giả này là những dấu son đậm nét trong lịch sử văn học nước nhà.

1.3. Một số đặc điểm lớn về nội dung và hình thức

- a). Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo là những nội dung nổi bật, nó như một sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả quá trình phát triển của lịch sử văn học Việt Nam.
- b). Về thể loại văn học: Văn học trung đại Việt Nam có một hệ thống thể loại khá phong phú, bao gồm những thể có nguồn gốc từ Trung Quốc và những thể thuần túy dân tộc.
- c). Về tính qui phạm và sự phá vỡ tính qui phạm trong nội dung và hình thức của văn học trung đại

2. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945

2.1. Về hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hoá

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945 đã phát triển trong hoàn cảnh lịch sử mới, đã chuyển dần từ nền văn học trung đại sang nền văn học hiện đại.

Thực dân Pháp chính thức xâm lược nước ta bằng việc nổ súng vào Đà Nẵng năm 1858, nhưng phải đến cuối thế kỉ XIX, chúng mới dẹp được phong trào Cần Vương và bắt tay vào việc khai thác thuộc địa một cách có bài bản. Trải qua hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp (từ 1897 đến 1913 và từ 1918 đến 1929), xã hội nước ta đã chuyển dần từ chế độ phong kiến trung đại sang chế độ thực dân nửa phong kiến.

Về phương diện văn hoá, thời kì này được gọi là “mưa Âu, gió Mỹ” diễn ra trên đất nước ta. Việc thi cử bằng chữ Hán đã bị bãi bỏ, Nho giáo đã mất dần vị thế vốn có. Văn hoá phương Tây, chủ yếu là văn hoá Pháp, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ

trong đời sống xã hội. Tầng lớp trí thức tân học chịu ảnh hưởng của nền văn hoá hiện đại đã dần dần thay thế các nhà nho ngày trước. ở gia đình và ngoài xã hội đều có sự thay đổi quan trọng với sự xung đột giữa cái cũ và cái mới về tư tưởng và về lối sống. Những cái mới đã tỏ ra thắng thế, đặc biệt là với lớp thanh niên ở các đô thị. Việc sử dụng chữ quốc ngữ với các hoạt động báo chí, xuất bản đã đóng góp một phần quan trọng vào việc làm thay đổi đời sống văn hoá tinh thần và sự phát triển văn học ở thời kì này.

2.2. Về sự đổi mới của văn học theo hướng hiện đại hoá

Kể từ đầu thế kỉ XX, nền văn học nước ta đã bắt đầu một cuộc đổi mới khá mạnh mẽ chuyển từ nền văn học trung đại sang nền văn học hiện đại. Có thể nhận thấy từ đầu thế kỉ XX đến 1945, sự đổi mới của văn học Việt Nam theo hướng hiện đại hoá được diễn ra với những giai đoạn như sau:

- Giai đoạn thứ nhất: Khoảng hai mươi năm đầu thế kỉ XX. Nhìn chung, văn học giai đoạn này vẫn còn nhiều ảnh hưởng của văn học trung đại về các phương diện quan điểm thẩm mỹ, hệ thống thể loại và thi pháp.

- Giai đoạn thứ hai là những năm hai mươi. Công cuộc đổi mới văn học đã có nhiều thành tựu. Phong trào sáng tác tiểu thuyết và truyện ngắn bằng chữ quốc ngữ có những cây bút tiêu biểu như Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học, Hoàng Ngọc Phách... Tác phẩm của họ thực sự là những thành tựu đáng ghi nhận ở buổi ban đầu của văn xuôi hiện đại nước nhà.

- Giai đoạn thứ ba: Kể từ đầu những năm 30 đến cách mạng Tháng Tám 1945. Đến giai đoạn này, nền văn học Việt Nam hiện đại đã phát triển khá mạnh mẽ, phong phú và có những thành tựu rất đáng kể.

Tóm lại, những điều trình bày trên đây là những nét khái quát về quá trình hiện đại hoá nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945.

2.3. Về một vài đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam đến cách mạng Tháng Tám 1945

a). Văn học phát triển theo hướng hiện đại với nhịp độ nhanh. Nhịp độ phát triển nhanh thể hiện khá rõ, nhất là ở giai đoạn thứ ba (từ đầu những năm 30 đến 1945), đó là lúc nền văn học hiện đại của ta đã có được nhiều thành tựu về các phương diện: thể loại, khuynh hướng sáng tác với nhiều tác giả và tác phẩm xuất sắc. Đúng như Vũ Ngọc Phan đã khẳng định: “ở nước ta, một năm đã có thể kể như 30 năm của người” (Nhà văn hiện đại, 1942).

- Có được những thành tựu như vậy là do sức sống tinh thần mãnh liệt và sâu xa từ cội nguồn văn hoá của dân tộc đã tiếp cận được với luồng ánh sáng tươi mới của thời đại làm cho nền văn học của ta như được lột xác, bứt ra khỏi phạm trù trung đại để vươn tới sự phát triển theo xu thế chung của thế giới.

b). Văn học hợp pháp và bất hợp pháp song song tồn tại.

- Dòng văn học hợp pháp với nghĩa là được lưu hành công khai, hợp pháp trên văn đàn thời đó, nhưng bị đặt dưới chế độ kiểm duyệt của chính quyền thực dân.

- Dòng văn học bất hợp pháp với nghĩa là không được công khai lưu hành.

-> Cần lưu ý rằng, việc phân chia thành hai khuynh hướng lưỡng mạn và hiện thực như trên chỉ có ý nghĩa tương đối, không có ranh giới tuyệt đối. Giữa hai khuynh hướng này có mối quan hệ qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau, đấu tranh với nhau, cũng có khi thâm nhập chuyên hoá lẫn nhau để cùng tồn tại và cùng phát triển.

Có thể nói rằng, thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến cách mạng Tháng Tám 1945 chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà.

3. Văn học Việt Nam thời kì sau cách mạng tháng Tám đến 1975

3.1. Về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hoá

Trong thời gian 30 năm (từ 1945 đến 1975) có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng xảy ra trên đất nước ta, làm thay đổi hẳn cơ cấu xã hội và đời sống con người.

Cuộc cách mạng Tháng Tám đã chấm dứt ách thống trị hơn 80 năm bằng việc đánh Pháp đuổi Nhật, đồng thời cũng lật đổ chế độ phong kiến thối nát và lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam á. Sự kiện trọng đại này đã đưa đất nước sang một trang mới trong lịch sử dựng nước và giữ nước của mình.

3.2. Các giai đoạn phát triển của văn học

+ Giai đoạn 1945 - 1954

- Đây là giai đoạn văn học tập trung phản ánh hiện thực cách mạng và kháng chiến

- Văn học giai đoạn này đã theo sát từng nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra.

- Giai đoạn này, thành tựu về thơ là rất đáng kể.

- Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã có nhiều bài thơ viết ở giai đoạn này và giữ một vị trí đặc biệt trong thơ ca kháng chiến.

- Cùng với những thành công của thơ còn có những thành công của các thể loại khác như truyện ngắn và kí. Các tác phẩm tiêu biểu có thể kể tới là: Đôi mắt của Nam Cao, Làng của Kim Lân, Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài, Gặp gỡ của Bùi Hiền

...

+ Giai đoạn 1955 – 1975

- Đây là giai đoạn văn học cách mạng phát triển rất mạnh mẽ, tập trung thể hiện những mặt sau đây:

+ Ca ngợi những thành tựu khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tập trung thể hiện những người lao động mới trong lao động sáng tạo và đi lên chủ nghĩa xã hội và công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam

+ Xây dựng được những hình tượng đẹp đẽ, cao cả về Đất nước và Con người Việt Nam, về những người anh hùng, về thế hệ trẻ sẵn sàng chiến đấu hi sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc.

+ Lực lượng sáng tác đông đảo, các thể loại từ thơ đến truyện, kí, kịch, lí luận phê bình, truyện ngắn, truyện vừa đều phát triển khá mạnh

3.3. Một vài đặc điểm của văn học Việt Nam 1945 – 1975.

a). Nền văn học được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của Tổ quốc và Nhân dân.

b). Nền văn học phản ánh hiện thực cách mạng với nhiệt tình của chủ nghĩa yêu nước và lí tưởng chủ nghĩa xã hội.

c). Nền văn học hướng về đại chúng, chủ yếu là công – nông – binh và mang đậm tính nhân dân

4. Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

a) .Giai đoạn 1975 – 1985: Giai đoạn khởi động của văn học thời kì đổi mới. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước thống nhất, lịch sử dân tộc chuyển sang một thời đại mới, nhưng ở lĩnh vực văn học nghệ thuật thì vẫn có chiều hướng vận động theo đà của văn học thời chiến. Mảng đề tài về chiến tranh và người lính vẫn chiếm nhiều trang viết.

- Sau năm 1975, văn học Âu - Mỹ được tổ chức dịch khá nhiều. Những tác phẩm được giải Nobel, những tác phẩm của nhiều tác gia nổi tiếng... đều được dịch ra tiếng Việt và có mặt ở tất cả các cửa hàng sách.

- Tuy nhiên, trong những năm từ 1975 đến 1986, việc đổi mới trong lĩnh vực sáng tác chưa có gì đáng kể.

b). Giai đoạn 1986 – 1991:

- Giai đoạn sôi động nhất trong đời sống văn học nghệ thuật thời kì đổi mới. Không khí đổi mới được diễn ra ở hầu khắp các lĩnh vực văn học, hội hoạ, âm nhạc,

sân khấu, điện ảnh...Bộ phận văn học dịch vẫn tiếp tục phát huy vai trò của mình.

- Việc đổi mới văn học, suy cho cùng là đổi mới quan niệm: quan niệm về con người, về đời sống và quan niệm về chính bản thân văn học nghệ thuật. Vì vậy, ở nửa cuối của những năm 80, lí luận phê bình gần như vượt lên phía trước, giữ vị thế của yếu tố mở đường. Nghị quyết 05 về phê bình văn học của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào lúc đó đã khai thông mọi ách tắc, được giới văn học nghệ thuật đón nhận rất nồng nhiệt.

- Cũng vào nửa cuối những năm 80, nhiều cuộc tranh luận về văn học Việt Nam diễn ra rất sôi nổi, vì lúc ấy người ta như được ăn nói, được bộc lộ chính kiến, được hít thở một bầu không khí dân chủ, thoải mái. Bầu không khí ấy đã đem lại sự khởi sắc prong sáng tác văn học.

- Cùng với thể loại kí là kịch cũng có những dấu ấn đáng ghi nhận.. Nhưng thành tựu của văn học Việt Nam ở giai đoạn này phải kể đến truyện ngắn và tiểu thuyết. Tiếp bước những nhà văn lớp trước như Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Nguyễn Khải, Lê Lựu..., người ta thấy có nhiều cây bút trẻ xuất hiện. Những tên tuổi của các cây bút trẻ như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Bảo Ninh, Dương Thu Hương, Nguyễn Quang Lập, Nhật Tuấn, Nguyễn Khắc Trường, Tạ Duy Anh, Ngô Ngọc Bội, Lê Thị Minh Khuê...đã vượt khỏi biên giới nước nhà ra ngoài thế giới.

c. Giai đoạn từ 1992 đến nay: Giai đoạn tiếp tục đổi mới nhưng đã có phần lắng xuống. ở giai đoạn này, người ta thấy vẫn có những tên tuổi mới xuất hiện và họ vẫn cho ra đời những tác phẩm gây được sự chú ý của dư luận.

II. Văn học Việt Nam trong chương trình Tiểu học

1. Mục tiêu của việc tìm hiểu về văn học Việt Nam trong chương trình và Sách giáo khoa tiểu học có thể được xác định như sau:

a) Về kiến thức

+ Có được những hiểu biết về cách tuyển chọn, sắp xếp và gợi ý hướng dẫn học tác phẩm văn học Việt Nam trong Chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

+ Phân tích được tính hợp lí của cách tuyển chọn, sắp xếp và gợi ý hướng dẫn học tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

b) Về kĩ năng

+ Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của các tác phẩm văn học (ở dưới dạng các đoạn trích) được đưa vào chương trình và Sách giáo khoa tiểu học.

+ Sử dụng được các kiến thức văn học để thiết kế các bài giảng ở tiểu học theo hướng tích hợp.

c) Về thái độ:

+ Có tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kỹ năng văn học vào việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học.

+ Có ý thức tự học, tự nghiên cứu, tích lũy các kiến thức về văn học Việt Nam để có điều kiện dạy học thật tốt ở trường tiểu học.

2. Chương trình và Sách giáo khoa Tiếng Việt dùng cho bậc tiểu học

a). Chương trình Tiếng Việt ở bậc tiểu học có vị trí hết sức quan trọng.

- Lớp 1: 11 tiết/tuần
- Lớp 2: 10 tiết /tuần
- Lớp 3: 9 tiết /tuần
- Lớp 4: 8 tiết /tuần
- Lớp 5: 8 tiết /tuần.

Trong khi đó, môn Toán được xếp ở vị trí thứ hai, cũng chỉ có từ 4 tiết/tuần ở Lớp 1, đến 5 tiết/tuần ở các Lớp 2, 3, 4, 5. Các môn khác thì càng ít hơn.

b. Trong mục tiêu của môn Tiếng Việt có nêu rõ Cung cấp cho học sinh những kiến thức sơ giản về Tiếng Việt, và những hiểu biết sơ giản về xã hội, tự nhiên, và con người, về văn hoá, văn học của Việt Nam và nước ngoài.

c. Về Văn, được bố trí cho học sinh tiếp cận từ thấp tới cao, từ đơn giản đến phức tạp. Cụ thể như sau:

- Lớp 1: Làm quen với các dạng bài văn vắn, văn xuôi. Về ngữ liệu được chia thành 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn học chữ: Là những từ, ngữ, câu ngắn, đoạn ngắn, các thành ngữ, tục ngữ, ca dao...phù hợp với yêu cầu học chữ và rèn kỹ năng. Ngữ liệu phù hợp với lứa tuổi học sinh, có tác dụng giáo dục và mở rộng sự hiểu biết.

+ Giai đoạn sau học chữ: Là những câu, đoạn nói về thiên nhiên, gia đình, trường học, thiếu nhi. Ngữ liệu có cách diễn đạt trong sáng, dễ hiểu, có tác dụng giáo dục giá trị nhân văn và cung cấp cho học sinh những hiểu biết về cuộc sống. Chú ý thích đáng đến các văn bản phản ánh đặc điểm (thiên nhiên, đời sống văn hoá, xã hội...) của các địa phương trên đất nước ta.

- Lớp 2: . Nhận biết văn xuôi, văn vắn, Nhận biết nhân vật trong truyện, Nhận biết đoạn văn, khổ thơ. Ngữ liệu gồm 2 loại:

+ Văn bản văn học: Là những đoạn trích (có thể biên soạn lại) từ các tác phẩm trong kho tàng văn học Việt Nam và văn học thế giới có nội dung giới thiệu thiên nhiên, cuộc sống xã hội, đặc biệt là cuộc sống của trẻ em ở gia đình, nhà trường và ngoài xã hội.

+ Các văn bản khác: Là những văn bản thuộc phong cách báo chí, khoa học, hành chính...có nội dung nói về thiên nhiên, môi trường, văn hoá, khoa học...phù hợp với học sinh lớp 2.

Chú ý thích đáng đến các văn bản phản ánh đặc điểm (thiên nhiên, đời sống văn hoá, xã hội...) của các địa phương trên đất nước ta.

- Lớp 3: Nhận biết bố cục của bài văn (mở đầu, thân bài, kết thúc; Nhận biết về vần trong thơ.

Ngữ liệu gồm

+ Văn bản văn học: Tương tự như ở lớp 2, nhưng dài hơn.

d) Những định hướng trong chương trình nói trên đã được quán triệt một cách khá triệt để vào việc tuyển chọn các loại văn bản để đưa vào sách giáo khoa, tạo được sự thống nhất cao giữa chương trình và sách giáo khoa + Các văn bản khác: Tương tự như đã nêu ở lớp 2. Có thể thêm một số bài để học sinh làm quen với các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta.

- Lớp 4: Thơ 4 chữ, thơ 5 chữ,

Sơ lược về lời người kể chuyện, lời nhân vật.

Ngữ liệu gồm:

+ Văn bản văn học: (Trích tuyển hoặc chỉnh biên) từ các tác phẩm có giá trị trong kho tàng văn học Việt Nam và văn học thế giới, nhằm giáo dục các giá trị nhân văn, tinh thần hướng thiện, yêu thích cái đẹp.

+ Các văn bản khác: (Trích tuyển hoặc chỉnh biên) từ các tác phẩm có phong cách chính luận, khoa học, hành chính...nhằm giới thiệu cho học sinh một số vấn đề xã hội như: những nghề nghiệp phổ biến, an toàn giao thông; những đặc điểm chính về văn hoá và đất nước Việt Nam.

- Lớp 5: Thể thơ lục bát, Sơ lược về cốt truyện và nhân vật.

Ngữ liệu

Là các văn bản văn học và các văn bản khác dùng để học tiếng Việt cho lớp 5 có nội dung như nội dung ngữ liệu đã nêu ở lớp 4. Chú ý có thêm một số bài thuộc các đề tài về trẻ em và quyền trẻ em, bảo vệ môi trường, giáo dục dân số, tình đoàn

kết hữu nghị giữa các dân tộc...

Tóm lại, việc dạy học tiếng Việt ở tiểu học được vận dụng theo quan điểm tích hợp, kết hợp dạy tiếng Việt với dạy văn hoá và dạy văn. Ngữ liệu để dạy tiếng Việt là các văn bản dùng trong đời sống, là các tác phẩm hoặc trích đoạn tác phẩm văn chương tiêu biểu. Thông qua những ngữ liệu này, học sinh vừa được học đọc, viết, nghe, nói, vừa được mở rộng hiểu biết về tự nhiên, xã hội, văn hoá và văn học.

III. Hướng dẫn phân tích một số đoạn trích hay tác phẩm văn học Việt Nam

1. Bài “Côn Sơn ca” (8 câu đầu) - Nguyễn Trãi.

- Tác giả Nguyễn Trãi (1380 - 1442) sinh ra và mất tại Hải Dương. Ông thuộc dòng dõi gia thế. NT là nhà văn, nhà chính trị, vị anh hùng dân tộc. Cuộc đời có nhiều thăng trầm. Cuối đời chịu nỗi oan khốc bị tru di tam tộc. Năm 1664, ông được vua Lê Thánh Tông minh oan.

- Các tác phẩm: Quân trung từ mệnh tập; Bình Ngô Đại Cáo;Ức Trai thi tập; Quốc âm thi tập; Dư địa chí.

* Phân tích

a, Bức tranh thiên nhiên

- Màu sắc: Màu xanh của rêu, màu xanh của rừng thông, của cây trúc.

- Âm thanh: tiếng suối như tiếng đàn cầm.

- Hình ảnh: đá rêu phơi, thông mọc như nêm

→ Bức tranh thiên nhiên yên bình, đầy sức sống. Thể hiện tình yêu thiên nhiên và sự gắn bó của con người với thiên nhiên. Nhà thơ như mở hết tất cả các giác quan để cảm thụ, để tận hưởng và hòa mình vào với thiên nhiên.

b, Nhân vật “ta”.

- Hành động: nghe, ngồi, nằm, ngâm thơ

- Vui thích khi hòa mình vào với thiên nhiên dường như quên hết mọi vương bận của cuộc sống.

- Chữ “Nhàn” cuối đoạn: Không phải là sự nhàn tản lánh đời mà là sự đấu tranh giữa “xuất – xử”.

2. Bài Mùa thu câu cá – Nguyễn Khuyến

* Hai câu đề

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo

+ Những từ ngữ gợi hình ảnh, tạo độ gợi cao: “lẽo”, “veo”, “tẻo teo” mang đến cho người đọc một nỗi buồn man mác, cảnh vắng vẻ, ít người qua lại.
+ Khung cảnh ao thu: “lạnh lẽo”, “một chiếc thuyền bé tẻo teo” → không gian vắng lặng, cô quạnh.

* Hai câu thực

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo

+ Hình ảnh “sóng biếc”

+ Âm thanh bức tranh thu: “lá vàng trước gió” để miêu tả cái tĩnh của cảnh thu làng quê Việt Nam. Những cơn gió mùa thu đã xuất hiện và mang theo cái lạnh trở về, khiến ao thu không còn “lạnh lẽo”, không còn tĩnh lặng nữa vì mặt hồ đã “gợn tí”, “lá vàng khẽ đưa vèo”. Cơn “sóng biếc” nhỏ “hơi gợn tí” và chiếc lá “trước gió khẽ đưa vèo” → dùng cái động nhỏ để miêu tả tĩnh lớn.

* Hai câu luận

Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt

Ngõ trúc quanh co khách vắng teo

- Bầu trời thu: “xanh ngắt”

- Những áng mây không trôi nổi bay khắp bầu trời mà “lơ lửng”.

- “Ngõ trúc quanh co” cũng “vắng teo” không bóng người qua lại.

-> Mở ra không gian rộng, cảm hứng Nguyễn Khuyến lại trở về với khung cảnh làng quê quen thuộc cũng vẫn hình ảnh tre trúc, vẫn bầu trời thu ngày nào, vẫn ngõ xóm quanh co... tất cả đều thân thương về nhuộm màu sắc thôn quê Việt Nam.

* Hai câu thơ kết

- Góp phần bộc lộ đôi nét về chân dung tác giả. Trong những ngày từ quan lui

về ở ẩn, mùa thu câu cá, đó là thú vui của nhà thơ nơi làng quê để tiêu khiển trong công việc, để hoà mình vào thiên nhiên, mà quên đi những bận lòng với nước non, cho tâm hồn thanh thản. “Buông”: thả lỏng, đi câu không cốt để kiếm cái ăn (hiểu theo đúng nghĩa của nó), mà để giải trí, cho nên “ôm” không phù hợp với hoàn cảnh.

-> Tóm lại, qua Thu điếu, ta phần nào thấy được tâm lòng của nhà thơ đối với thiên nhiên, đối với cuộc sống.

3. Phân tích bài “Việt Bắc” (đoạn trích “ta đi ta nhớ những ngày... xuôi xa”)

a. Tác giả Tố Hữu

Tố Hữu, tên thật là Nguyễn Kim Thành ([4 tháng 10](#) năm [1920](#) – [9 tháng 12](#) năm [2002](#)) là một tác gia có vị trí đặc biệt quan trọng, một [nhà thơ](#) tiêu biểu của dòng [thơ cách mạng Việt Nam](#). Ông là nhà thơ, nhà chính trị, nhà cách mạng lớn của dân tộc.

b, Phân tích đoạn trích

* Những kỉ niệm thời kháng chiến chống Pháp được người ra đi nhớ lại

- Đắng cay ngọt bùi: cuộc sống vật chất gian khổ thiếu thốn: chia sẻ bát cơm, củ sắn, tấm chăn sui.

- Cuộc sống và con người VB: Người mẹ địu con lên rẫy bẻ ngô trong “nắng cháy lưng”, lớp học, giờ liên hoan, tiếng mõ, tiếng cối rùng chiều, ban đêm

→ Đây là những kỉ niệm gắn bó với người ra đi trong hoàn cảnh sống vất vả, khó khăn nên khó quên.

* Cuộc sống KC đầy lạc quan

Vật chất thiếu thốn (1), nhưng cuộc sống tinh thần luôn đầy đủ: tiếng hát, tiếng cười: lớp học, giờ liên hoan, hát ca vang núi đèo. →Tinh thần lạc quan Cm

*.Nghệ thuật đoạn trích

- Dùng đại từ “ta” và “mình” và điệp lại → cách nói của ca dao. Tình cảm gắn bó khăng khít. VD:

“Mình nói với ta mình hãy còn son”; “mình nhớ ta như cà nhớ muối”; “Qua đình ngả nón trông đình”...

- Điệp từ “nhớ người”, “nhớ sao” →tăng dần nỗi nhớ. Hồi ức dội về liên tiếp.

4. Rằm tháng giêng – Hồ Chí Minh

* Tác giả

Hồ Chí Minh ([19 tháng 5](#) năm [1890](#) – [2 tháng 9](#) năm [1969](#)) là một nhà [cách mạng](#), một trong những người đặt nền móng và lãnh đạo công cuộc đấu tranh giành độc lập, toàn vẹn lãnh thổ cho [Việt Nam](#). Ông là người viết và đọc bản [Tuyên ngôn Độc lập Việt Nam](#) khai sinh nước [Việt Nam Dân chủ Cộng hòa](#) ngày [2 tháng 9](#) năm [1945](#) tại [quảng trường Ba Đình, Hà Nội](#), là [Chủ tịch nước](#) trong thời gian [1945](#) – [1969](#), Chủ tịch [Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam](#) trong thời gian [1951](#) – [1969](#). Hồ Chí Minh đồng thời cũng là một nhà văn, nhà thơ và nhà báo với nhiều tác phẩm viết bằng cả [tiếng Việt](#), [tiếng Hán](#) và [tiếng Pháp](#). Là một nhà lãnh đạo nổi tiếng ở [Đông Nam Á](#), ông đã kết hợp [chủ nghĩa Marx](#) với [chủ nghĩa dân tộc](#) Việt Nam.

***Phân tích “Rằm tháng giêng”**

1. Cảnh đêm trăng rằm

- Hình ảnh: Ánh trăng lồng lộng, bầu trời trong xanh, dòng sông, mặt nước như hào quện trong màu sương khói → Chất liệu Đường thi.

- Đêm trăng đẹp, trong sáng, huyền diệu. Người thi sĩ ngắm trăng lòng đầy phần khích.

2. Hình ảnh người thi sĩ

- Chủ động ngắm trăng, chủ động nắm bắt cảnh trăng rằm.

- Không chỉ thả hồn theo đêm trăng của tâm hồn thi sĩ mà là một nhà chiến sĩ CM: bàn việc quân trong đêm trăng đầy ấp. → Nhiệt huyết CM trong Người sáng rực như ánh trăng, tròn trịa như trăng rằm.

5. Phân tích đoạn thơ trong “Đất Nước” của Nguyễn Đình Thi

1. Nguyễn Đình Thi (1924–2003) là một [nhà văn](#) và [nhạc sĩ Việt Nam](#) thời hiện đại. Ông thuộc thế hệ các nghệ sĩ trưởng thành trong [kháng chiến chống Pháp](#). Sau [Cách mạng tháng Tám](#), Nguyễn Đình Thi làm Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc. Từ năm [1958](#) đến năm [1989](#) làm Tổng thư ký [Hội nhà văn Việt Nam](#). Từ năm [1995](#), ông là Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật. Ông mất ngày [18 tháng 4](#) năm [2003](#) tại [Hà Nội](#).

* Những nội dung chính cần phân tích

- Cảm hứng của bài thơ

Như tựa đề, cảm hứng của bài thơ là cảm hứng về giang sơn, gấm vóc, cảm hứng về đất nước, Tổ quốc. Cảm hứng đó xuyên suốt bài thơ, là mạch ngầm kết nối từng mảng tưởng như rời rạc trong tác phẩm, tạo thành hình tượng thơ thống nhất.

Do đó, khi phân tích phải luôn tập trung vào chủ đề này.

- Khở thơ đầu

Hoài niệm tươi sáng về mùa thu nay. Đây cũng là cảm hứng về một đất nước đổi mới, cảm hứng đầy chất tự hào của người làm chủ. Phát hiện mới mẻ của Nguyễn Đình Thi ở đây là mối quan hệ về đất nước trong truyền thống – đất nước ở hiện tại

- Phần còn lại của bài thơ

Tác giả tập trung thể hiện những cảm xúc và suy ngẫm của mình về đất nước từ đau thương trong chiến tranh đã trở dậy mạnh mẽ, ngời sáng.

Đất nước là bài thơ hay của Nguyễn Đình Thi và của nền thơ Việt Nam kháng chiến. Thành công lớn nhất của tác giả là đã thể hiện những tình cảm chân thực, xúc động của mình về đất nước..

E. Củng cố

- GV yêu cầu SV hệ thống lại những kiến thức cơ bản trong bài, GV bổ sung, chia sẻ.
- SV tìm đọc tư liệu tham khảo.
- SV đọc và soạn bài nội dung chương sau.

Chương 3: VĂN HỌC THIẾU NHI

(9 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Trang bị cho SV những hiểu biết chung nhất về văn học thiếu nhi Việt nam, giúp cho SV nắm được quá trình phát triển và những thành tựu của văn học thiếu nhi qua các thời kì lịch sử. Hiểu được những nét cơ bản về cuộc đời của các tác giả và kiến thức cơ bản về các tác phẩm văn học thiếu nhi Việt nam.

2. Kỹ năng: Bồi dưỡng cho SV năng lực cảm thụ và phân tích các tác phẩm văn học thiếu nhi.

3. Thái độ: Giúp cho SV hiểu rằng những kiến thức về văn học thiếu nhi là kiến thức tối thiểu, cơ sở mỗi GV tiểu học tương lai đều phải chuẩn bị và tự tích lũy.

B. CHUẨN BỊ

1. Giảng viên

Giáo trình bắt buộc

[1] Cao Đức Tiên, Dương Thị Thu Hương (2007), Văn học, Nxb GD và Nxb ĐHSP HN.

Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Đình Chú (2002), *Văn học* - tập 1- Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP và SP 12+ 2, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Lưu Đức Trung (1999), *Văn học nước ngoài* - Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP&SP 12+ 2 -Nxb GD, Hà Nội.

[4]. Đỗ Bình Trị, Trần Đình Sử, *Văn học* (1998), Nxb GD, HN.

[5].Trần Đình Sử (cb), (2004), *Lí luận văn học*, tập 1, 2, Nxb GD, Hà Nội.

[6] Sách giáo khoa THPT Lớp 10 -12, (2004), *Văn học* , Nxb GD, Hà Nội.

[7] *Thơ Trần Đăng Khoa* (2001), Nxb GD, Hà Nội.

- Giáo án

2. Sinh viên:

- Nghiên cứu tài liệu chính và tài liệu tham khảo trước khi học.

C. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Phương pháp: Thuyết trình, nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm, trao đổi ;
- Phương tiện dạy học: thuyết trình ngôn ngữ, tài liệu học tập;

D. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

Nội dung

I. Giới thiệu khái quát về văn học thiếu nhi Việt Nam.

1. Khái niệm về văn học thiếu nhi.

- Văn học thiếu nhi, theo nghĩa hẹp, là các tác phẩm văn học hoặc phổ cập khoa học dành riêng cho trẻ em; theo phạm vi rộng, chỉ các tác phẩm văn học thông thường (cho người lớn) đã đi vào phạm vi đọc của trẻ em.

2. Sự hình thành và phát triển của Văn học thiếu nhi Việt Nam

1. Trước cách mạng tháng tám - 1945.

- Chủ yếu là các tác phẩm dịch của các nhà văn Pháp (Thơ ngụ ngôn La Fonten và truyện cổ Pê rô).

Tủ sách truyện bá của nhóm "Tự lực văn Đoàn".

- Những truyện viết cho thiếu nhi của Tô Hoài.

2. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

- Tờ *Thiếu nhi* ra mắt 1946.

- Thư, thơ của Bác chúc tết, biểu dương (hàng năm).

- Một số sách mang tên Kim Đồng của các nhà văn tham gia kháng chiến.

"Chiến sĩ ca nô" (Nguyễn Huy Tưởng)

"Hoa Sơn" (Tô Hoài)

"Dưới chân cầu mây" (Nguyễn Hồng)

"Chú Giao làng Sen" (Nguyễn Tuân)

+ Nội dung các cuốn sách trên là nêu tấm gương thiếu nhi dũng cảm trong kháng chiến.

3. Sau khi hoà bình lập lại.

- Giai đoạn đầu chủ yếu là truyện dịch và truyện cổ với số lượng lớn.
- Các tác phẩm viết chủ yếu về cuộc kháng chiến chống Pháp:

"Đất rừng phương nam" (Đoàn Giỏi - 1957)

"Hai làng tà Pênh và Động Hía" (Bắc Thôn - 1958)

"Em bé bên bờ sông Lai Vu" (Vũ Cao)

"Cái Thằng" (Võ Quảng - 1961)

"Vừ A Dính" (Tô Hoài - 1963).

+ Các tác phẩm này lấy nhân vật thiếu nhi làm trung tâm, miêu tả cuộc sống sinh hoạt, những đóng góp của các em vào cuộc kháng chiến của dân tộc.

4. Thời kì kháng chiến chống Mĩ.

- Thời kì này, đề tài kháng chiến chống Pháp tiếp tục được khai thác với những thành tựu mới (...)

- Đề tài kháng chiến quan tâm kịp thời, các tác phẩm đã miêu tả cuộc sống chiến đấu của thiếu nhi và học tập của các em. Đó là những đứa con đang trong **"Mẹ vắng nhà"** (Nguyễn Thi), **"Hồ Văn Miên"** (Lâm Phương - 1969), **"Chú bé cả Xiên"** (Minh Thoa - 1963.)

- Đề tài lịch sử được tiếp nối: **"Sát thát"** (1971 - Lê Văn)

"Bên bờ Thiên Mạc" (Hà Ân)

5. Từ khi thống nhất đất nước.

- Các tác giả, tác phẩm viết cho thiếu nhi ngày càng phát triển.

- Đề tài chống Pháp được hoàn thiện, miêu tả sự trưởng thành của các em trong quá trình tham gia kháng chiến.

- Một số tác phẩm đề cập tới thời chống mĩ(...).

- Xuất hiện những tác phẩm viết cho lứa tuổi mới lớn với những biểu hiện tâm lí phức tạp, đặt các em vào hoàn cảnh cuộc sống bắt các em tự lựa chọn và giải quyết.

"Tuổi thơ im lặng" (1987 - Duy Khánh)

" Tuổi thơ dữ dội" (1988 - Phùng Quán).

- Đầu thập niên 90, NXB Đồng Nai đã thiết lập "Tủ sách Hoa niên" với ba chủng loại:

+ *Hoa xanh*

+ *Hoa đỏ*

+ *hoa tím*

HOA XANH: Các tác phẩm nói về tình yêu gia đình, quê hương nhân loại.

HOA ĐỎ : Các tác phẩm viết về khoa học.

HOA TÍM: Các tác phẩm viết về tình cảm của lứa tuổi mới vào đời.

- Gần đây, NXB kim Đồng cũng thiết lập "Tủ sách này" giới thiệu những TPVH thiếu nhi đặc sắc trong và ngoài nước (giống với tủ sách hoa niên).

II. Giới thiệu một số tác giả, tác phẩm văn học thiếu nhi Việt Nam

1. Thơ Văn Hồ Chí Minh viết cho thiếu nhi

- Bác luôn quan tâm tới thiếu nhi. Bác dùng thơ văn như một phương tiện tuyên truyền, giáo dục, động viên trẻ em.

- Năm 1941, Bác viết hai bài thơ kêu gọi thiếu nhi và trẻ chăn trâu và phân tích cho các em thấy nỗi nhục mất nước, giáo dục các em lòng yêu nước, căm thù giặc, kêu gọi các em tham gia Hội nhi đồng cứu quốc.

(Dẫn chứng)

- Năm 1945 Bác viết một loạt thư: "Thư gửi cho HS nhân ngày khai trường" - 1945, "thư gửi nhi đồng toàn quốc" nhân dịp tết trung thu 1945, "Thư gửi báo thiếu sinh".

2. Tô Hoài và tác phẩm Để Mèn phiêu lưu kí

a. Tác giả

- Tô Hoài (tên thật là Nguyễn Sen) sinh 27 / 9 / 1920 trong một gia đình làm nghề thủ công. Sinh ra và lớn lên ở quê ngoại là Nghĩa Đô - Từ Liêm - Hà Nội.

- Học hết tiểu học ông đã phải kiếm sống bằng nhiều nghề khác nhau.

- 1943 ông gia nhập Hội văn hoá cứu quốc, viết báo bí mật, tuyên truyền cách mạng cho tới tổng khởi nghĩa tháng tám.

- Ông sáng tác chia làm hai giai đoạn

+ **Giai đoạn trước cách mạng tháng tám với hai đề tài**

Truyện viết về các loài vật (đồng thoại).

Truyện vùng nông thôn ven đê.

Các tác phẩm chính: "*Dế Mèn phiêu lưu kí*" (1941); "*O chuột*" (Truyện ngắn - 1942); "*Nhà nghèo*" (tr. ngắn - 1941); "*Giăng thề*" (truyện - 1943); "*Cổ đại*" (Hồi kí - 1943).

+ **Giai đoạn sau cách mạng T/8 - 1945.**

- Trong cuộc kháng chiến chống Pháp các truyện của ông đều viết về đề tài miền núi, thành công hơn cả là tập "*Truyện Tây Bắc*" (*Giải nhất - giải thưởng VHNTVN 1945 - 1955*).

- Hoà bình lập lại đến nay, Tô Hoài viết nhiều thể loại: *Truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim, bút kí, hồi kí, tiểu luận...* đề cập nhiều đề tài khác nhau.

Các tác phẩm tiêu biểu:

"*Người bạn đọc ấy*" (*Tiểu luận - 1963*).

"*Kim Đồng*" (*kịch bản phim - 1963*)

"*Miền Tây*" (*tiểu thuyết - 1967*)

"*Người ven thành*" (*Tập truyện 1972*).

b. Những thông tin chính về tác phẩm "Dế Mèn phiêu lưu kí"

*** Tác phẩm, chủ đề, ý nghĩa của tác phẩm.**

- Ra đời 1941, đến nay tác phẩm đã được tái bản nhiều lần và được dịch ra nhiều thứ tiếng (Liên Xô, Bun ga ri, Tiệp Khắc...). Đó là tác phẩm tiêu biểu nhất trong sáng tác cho thiếu nhi của Tô Hoài và cũng là một trong những tác phẩm xuất sắc của nền văn học thiếu nhi Việt Nam.

+ **Trước hết**, tác phẩm hấp dẫn người đọc ở cốt truyện phiêu lưu. Theo chân nhân vật Dế Mèn trong hai cuộc phiêu lưu vào thế giới loài vật và loài người. Các em được đến với thế giới loài vật, đặc biệt là giới côn trùng, hiểu về sinh hoạt của chúng. Nhờ tính chất ẩn dụ tượng trưng của các nhân vật, các em được hiểu biết thêm về các mối quan hệ gia đình, hàng xóm, bè bạn.

+ **Điều thứ hai**, tác giả kể chuyện hiện lên và sinh động, chân thực, vừa mang tính trải nghiệm cá nhân, tác động trực tiếp tới tình cảm, nhận thức của trẻ, dễ đồng cảm, dễ chia sẻ và cũng dễ ngắt những bài học làm người, biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục.

+ **Điều thứ ba**, tác giả đã miêu tả rất thành công các đặc điểm ngoại hình, hành động

tính cách các nhân vật loài vật, biến chúng thành các hình ảnh tượng trưng cho một số kiểu người trong xã hội tạo ra các nhân vật mang tính chất biểu tượng kép.

+ **Điều thứ 4**, tác phẩm đã xây dựng được hình tượng đẹp đẽ về tình bạn bền vững giữa đôi bạn Dế Mèn và Dế Trũi, giúp các em cảm nhận được tình bạn. Họ giống nhau là say mê khám phá thế giới, không chấp nhận sự tù túng, nhàm chán của cuộc sống thường nhật, đều thẳng thắn, hào hiệp dũng cảm.

+ **Điều thứ 5**, tác phẩm hấp dẫn trẻ em đang tuổi trưởng thành ở lí tưởng sống tiên bộ, đề cao tình đoàn kết cộng đồng.

3. Tác giả Nguyễn Huy Tưởng và tác phẩm *Lá cờ thiêu sáu chữ vàng*

a. Vài nét về tác giả:

- Ông sinh ngày 6 / 5 / 1912 tại Dục Tú - Từ Sơn - Bắc Ninh. Mất 27 / 6 / 1960.

- Khi còn nhỏ ông tham gia phong trào yêu nước của thanh niên học sinh ở Hải Phòng.

- 1942 tham gia Hội văn hoá cứu quốc.

- Sau cách mạng ông trở thành một trong những nhà lãnh đạo Hội.

+ Các tác phẩm chính: "

"Sống mãi với thủ đô" (TT)

"Đêm hội Long Trì" (TT)

"Bắc Sơn" (Kịch)

"Vũ Như Tô" (kịch)

+ Viết cho trẻ em:

"Lá cờ thiêu sáu chữ vàng"

"Kể chuyện Quang Trung"

b. Tác phẩm "Lá cờ thiêu sáu chữ vàng".

- TP miêu tả quá trình trưởng thành nhanh chóng của vị thiếu niên anh hùng Hoài văn hầu Trần Quốc Toản, mà còn tái hiện hào khí sát thát của cả dân tộc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ nhất của triều đại nhà Trần.

- Tác phẩm hấp dẫn trẻ em bởi ngôn ngữ trang trọng hoành tráng đậm chất sử thi, bởi nghệ thuật xây dựng nhân vật lịch sử cùng những hiểu biết tâm lí các cậu con trai đang tuổi

trưởng thành.

- Quốc Toàn vừa có nét khí khái của một triều thần giàu lòng yêu nước, sẵn sàng tinh thần trách nhiệm, vừa có nét tự ái cá nhân của một cậu bé nhiều sĩ diện sẵn táo bạo liều lĩnh.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Lựa chọn tình huống thử thách, buộc nhân vật phải vượt qua để tự khẳng định (làm thế nào để được tham gia đánh giặc); lựa chọn những chi tiết tiêu biểu nhằm khắc họa phẩm chất anh hùng của các nhân vật (rất sốt sắng với việc nước khi tổ quốc lâm nguy); miêu tả nhân vật theo nguyên tắc đối lập (ngoại hình sinh tươi như con gái, nhưng lời nói thì đanh thép, cảm xúc thì mãnh liệt, hành động thì táo bạo)...

(Nêu dẫn chứng)

4. Tác giả Trần Đăng Khoa.

- Trần Đăng Khoa sinh ngày 26/ 4 / 1958 tại xã Quốc Tuấn - Nam Sách - Hải Dương, trong một gia đình nông dân; sinh ra và lớn lên ở một làng quê đồng bằng Bắc bộ, trong những năm chiến tranh chống Mỹ Khoa đã sớm hiểu nỗi vất vả, gian lao của người nông dân.

- Khoa làm thơ từ nhỏ. Đang học lớp 10, Khoa xung phong vào bộ đội đi cùng đoàn quân giải phóng Sài Gòn, làm nhiệm vụ Quốc tế ở Căm pu chia, đảo Trường Sa.

- Rời quân ngũ Khoa học trường viết văn Nguyễn Du, sau đó được cử sang học trường viết văn Gorki (Liên Xô - Nga).

- Hiện nay anh đang công tác tại tạp chí *Văn nghệ quân đội*.

*** Tập thơ "Góc sân và khoảng trời" (1973)**

- Thơ của Trần Đăng Khoa viết nhiều vấn đề của đời sống, mang âm hưởng của thời đại là các bài thơ anh viết về Bác Hồ, về chiến tranh; mang phong cách nghệ thuật riêng là các bài thơ anh viết về nông thôn. Vì vậy nhà thơ thiếu nhi Trần Đăng khoa có thể được nghiên cứu ở 2 tư cách.

+ *Nhà thơ thiếu nhi thời chống Mỹ.*

+ *Nhà thơ mục đồng.*

* *Khoa - nhà thơ thiếu nhi*, những tiếng hát mạnh hơn những quả bom (...) nhan đề báo "*Nhân đạo - chủ nhật số 181 - 1967*" của Madoen Ri Phô, thể hiện rõ sự đánh giá cao về sức sống, sức chiến đấu chống chiến tranh trong thơ anh (dẫn chứng).

- Thơ Khoa đề cập đến sức sống, vẻ đẹp tâm hồn của lứa tuổi măng non lớn lên trong khói lửa chiến tranh, vẻ đẹp ấy được hun đúc từ những nhận thức lớn lao về thời đại ấy (dẫn chứng).

* *Khoa - nhà thơ mục đồng.*

"Làng quê đã tạo nên thơ khoa từ màu sắc đến linh hồn" (Nguyễn Đăng Mạnh).

- Sự vật, con người qua cách cảm, lối xưng hô, được cảm nhận bằng con mắt non tơ, tâm hồn hồn nhiên yêu đời của một đứa trẻ...Đó chính là những điều làm nên chất mực đồng một đi không trở lại trong thơ anh.

5. Tác giả Phạm Hồ

- Phạm Hồ ông còn có bút danh là Hồ Huy, sinh ngày 28/11/ 1926 tại An Nhơn - Bình Định.

- Thuở nhỏ ông học ở trường làng, sau đó ở Tam Kỳ, học ở Huế, rồi học TH Quốc học Qui Nhơn.

- Năm 1943 ông đỗ thành chung, chưa kịp thi tú tài thì cách mạng T8 thành công.

- Ông tham gia hoạt động thông tin tuyên truyền tại Qui Nhơn, làm thư kí thường trực chi Hội văn hoá cứu quốc Bình Định.

- 1955 tập kết ra Bắc, làm công tác đối ngoại ở Hội văn nghệ trung ương. Ông là một trong những người sáng lập ra NXBKim Đồng - 1957.

- ông viết nhiều thể loại: Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, phê bình văn học...nhưng tên tuổi ông được khẳng định bởi các tác phẩm viết cho thiếu nhi.

*** Tập thơ "*Chú bò tìm bạn*".**

+ Nội dung bao trùm nhất trong thơ Phạm Hồ là **tình bạn**, nó được khái quát từ các nhân vật và mối quan hệ giữa các nhân vật trong thơ ông.

- Viết cho trẻ em, ông đã tái hiện thế giới trẻ thơ qua hình ảnh những người bạn đặc biệt đáng yêu mà các em vẫn tiếp xúc hàng ngày. Đó là "*Những người bạn nhỏ*", "*Bạn trong vườn*", "*Những người bạn im lặng*", "*Những người bạn hay kêu*".

+ Về phương diện nghệ thuật, thơ Phạm Hồ rất thành công ở lối nhại đồng dao với nhịp điệu câu thơ nhịp nhàng, sinh động, vui tươi, dễ nhớ, dễ thuộc.

(dẫn chứng)

E. Cũng cố:

- GV yêu cầu SV hệ thống lại những kiến thức cơ bản trong bài, GV bổ sung, chia sẻ.

- SV tìm đọc tư liệu tham khảo.

- SV chuẩn bị nội dung chương sau.

Chương 4: VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

(6 tiết)

A. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Trình bày được những kiến thức về văn học nước ngoài và những tác phẩm văn học nước ngoài được dạy trong nhà trường Tiểu học. Phân tích được những nét đặc sắc của văn học nước ngoài được dạy ở nhà trường Tiểu học.

2. Kỹ năng: Cảm nhận được cái hay, cái đẹp của văn học nước ngoài được dạy ở nhà trường Tiểu học. Sử dụng các kiến thức về văn học nước ngoài vào việc dạy học ở Tiểu học theo tinh thần tích hợp.

3. Thái độ: Thể hiện được tinh thần chủ động và sáng tạo trong việc sử dụng các kiến thức và kỹ năng về văn học nước ngoài vào hoạt động dạy học TV ở Tiểu học. Luôn có ý thức trau dồi khả năng cảm thụ cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học nước ngoài và vận dụng vào việc dạy TV ở TH.

B. CHUẨN BỊ

1. Giảng viên

Giáo trình bắt buộc

[1] Cao Đức Tiên, Dương Thị Thu Hương (2007), Văn học, Nxb GD và Nxb ĐHSP HN.

Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Đình Chú (2002), *Văn học* - tập 1- Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP và SP 12+ 2, Nxb GD, Hà Nội.

[3] Lưu Đức Trung (1999), *Văn học nước ngoài* - Giáo trình ĐT GVTH hệ CĐSP&SP 12+ 2 -Nxb GD, Hà Nội.

[4]. Đỗ Bình Trị, Trần Đình Sử, *Văn học* (1998), Nxb GD, HN.

[5].Trần Đình Sử (cb), (2004), *Lí luận văn học*, tập 1, 2, Nxb GD, Hà Nội.

[6] Sách giáo khoa THPT Lớp 10 -12, (2004), *Văn học* , Nxb GD, Hà Nội.

[7] *Thơ Trần Đăng Khoa* (2001), Nxb GD, Hà Nội.

- Giáo án

2. Sinh viên:

- Nghiên cứu tài liệu chính và tài liệu tham khảo trước khi học.

C. PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Phương pháp: Thuyết trình, nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm, trao đổi ;
- Phương tiện dạy học: thuyết trình ngôn ngữ, tài liệu học tập;

D. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

Nội dung

I. Những nét chung về văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học

1. Quá trình hình thành và phát triển

- Việc sáng tác văn học dành cho thiếu nhi từ lâu đã được các nhà văn trên thế giới quan tâm. Hầu như tác giả nào cũng có một số tác phẩm viết cho thiếu nhi. Tháng 5/1991, Hội nghị Khoa học Quốc tế về văn học thiếu nhi đã được tổ chức ở Ba Lan đã cho thấy vị trí và tầm quan trọng của văn học thiếu nhi.

- Ở Trung Quốc: Tây du kí của Ngô Thừa Ân, Ở Pháp có truyện ngụ ngôn La phong ten, truyện ngắn của Peron, tác phẩm không gia đình của HécTomalo... Ở Mỹ có: Mác Tuên....

- Ở mỗi dân tộc. văn học có những bản sắc riêng. Đối với văn học thiếu nhi thì dù là sáng tác của dân tộc nào thì cũng đều mang tính nhân văn. Những tác phẩm này góp phần to lớn vào việc bồi dưỡng, giáo dục tâm hồn trẻ em và được trẻ em trên khắp thế giới yêu thích.

2. Một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong chương trình Tiểu học

- Tác giả Andecxen ở Đan Mạch với Truyện cổ tích: *Bà chúa Tuyết*, truyện Cô bé bán diêm... Mácxim gorki với *Thời thơ ấu*; *Truyện cổ Grim* của anh em Grim, Héc Tô ma lo và tác phẩm không gia đình, La phong ten với hàng loạt truyện ngụ ngôn....

→ Văn học thiếu nhi có một truyền thống lâu đời trong lịch sử văn hóa của nhân loại.

- Phần văn học nước ngoài đưa vào SGK Tiếng Việt Tiểu học chủ yếu ở 2 phân môn là Tập đọc và Kể chuyện. Mục đích là giúp HS Tiểu học hình thành cái nhìn về thế giới và trẻ em nước ngoài. Các tác phẩm của các tác giả được trích dẫn là các tác phẩm thuộc văn học thiếu nhi, có tính chất giáo dục tâm hồn, đạo đức cho HS tiểu học.

- Về nội dung: Các tác phẩm văn học nước ngoài đưa vào SGK Tiếng Việt Tiểu học có nội dung giáo dục cao. Cụ thể:

+ Giáo dục lòng nhân ái

+ Ca ngợi tài năng trí tuệ của con người.

+ Coi trọng những giá trị đạo đức.

Tóm lại, mảng văn học nước ngoài đưa vào SGK Tiếng Việt Tiểu học như là những tinh hoa của nhân loại đã bổ sung cho phần văn học trong nước trong chương trình tiểu học cả về nội dung lẫn nghệ thuật.

II. Giới thiệu một số tác phẩm

1. Hecto malo và tác phẩm Không gia đình.

- Hecto malo (1830 – 1907) là nhà văn nổi tiếng người [Pháp](#). Ông sinh năm 1830 tại [La Bouille](#), miền Bắc nước Pháp. Trong sự nghiệp của mình ông đã viết trên 70 tác phẩm.

- *Không gia đình* là tiểu thuyết nổi tiếng nhất của [Hector Malo](#), được xuất bản năm 1878. Tác phẩm đã được giải thưởng của [Viện Hàn lâm Văn học Pháp](#). Nhiều nước trên thế giới đã dịch lại tác phẩm và xuất bản nhiều lần. Qua câu chuyện phiêu lưu hết sức hấp dẫn của chú bé Rêmi, tác phẩm ca ngợi lao động, ca ngợi tin thần tự lập và tự tin của tuổi trẻ, phản ánh huy ý thức chịu đựng gian khổ và tập quán xoay xở tháo vát, đề cao [nghệ thuật](#), khuyến khích tình bạn chân chính. Nó phản ánh cảnh lao động và sinh hoạt bấp bênh, nguy hiểm, đầy đe dọa của những người [thợ mỏ](#) và của nhân dân lao động thành phố trong xã hội [tư sản](#). Đồng thời nó thể hiện cái thực tế là tình thương người, lòng biết ơn, tình hữu ái giai cấp ở về phía những người lao động. Quyển sách lại diễn tả nhiều cảnh nông thôn và thành thị, giúp bạn đọc thêm phần hứng thú, khi theo dõi câu chuyện, lại có thể mở rộng tầm hiểu biết.

*Phân tích tác phẩm Không gia đình

a. Giá trị hiện thực của tác phẩm

Tác phẩm Không gia đình đã dựng lên bức tranh hiện thực của xã hội Pháp đương thời đầy rẫy bất công, ngang trái. Tác giả thể hiện những cảnh sống khác nhau của nhiều tầng lớp người trong xã hội.

- Cuộc sống bấp bênh và luôn bị đe dọa bởi cái đói và cái chết của những kẻ hát rong, những người nông dân, những người thợ mỏ...VD: Gáng xiếc của cụ Viali, gia đình bác Acanh, những người thợ mỏ...

- Cuộc sống giàu có hoang phí của những gia đình quý tộc như gia đình Miligon...

- Cuộc sống lưu manh của những tên trộm cắp, lừa gạt, sống vì tiền. Chúng sẵn sàng bán rẻ tình cảm, lương tâm cho lợi ích cá nhân và làm nô lệ của tiền bạc. Ví dụ: Doricxon, Giêm Mili đã đồng lõa với nhau đánh cắp be Rêmi và vớt trên đường phố Pari và biến cậu bé sống trong nhung lụa thành kẻ không cha mẹ, không gia đình, không quê hương. Vì tiền mà chúng bắt cóc, mua bán và bóc lột sức lao động của trẻ

em bằng nhiều thủ đoạn lưu manh đến mức trở thành kỹ nghệ.

***Giá trị nhân đạo**

- Sự nhìn nhận và phản ánh hiện thực xã hội của tác giả. Tác giả cảm thông với những số phận, những kiếp người gặp bất hạnh trong xã hội.

- Tác giả trân trọng, nâng niu những người có tấm lòng nhân ái, bao dung. VD: bác Baboranh nhận nuôi bé Rêmi như con của mình, Trong tâm trí của Rêmi bác là người mẹ ân cần chu đáo, cụ Vitali giúp đỡ cháu nhỏ và dạy bé học bài trên đường, là hiện thân của nghị lực vượt trên hoàn cảnh, anh Bốp tốt bụng, hiền lành, giúp đỡ người khác...

- Tác giả trân trọng những người phụ nữ quý tộc là người hoàn hảo về nhan sắc và đức độ. Đây là niềm mơ ước của tác giả về những người phụ nữ nhân hậu. Mỗi việc làm, mỗi cử chỉ của nhân vật Miligon toát lên sự dịu dàng, thánh thiện.

2. Macxim Gorki và tác phẩm thời thơ ấu.

a. Vài nét về cuộc đời và sáng tác

- M.Gorki là “người đại diện lớn nhất của của nền nghệ thuật vô sản”(Lê nin). M.Gorki tên thật là Alexei Macximovich Peskov, sinh ngày 28.3.1868 tại thành phố Nigioni Novogod (nay là thành phố Gorki).

- Năm Aliôsa sớm mồ côi cha mẹ. Aliôsa trải qua một thời thơ ấu đầy nước mắt và roi đòn trong căn nhà của ông ngoại Vaxili Kasirin. Căn nhà là một môi trường tiểu thị dân lạc hậu, hủ lậu. Ông ngoại là một người keo kiệt, nóng tính. Nhưng bà ngoại lại rất mực nhân ái hiền từ, độ lượng. Qua những truyện cổ tích và truyền thuyết dân gian, bà đã sớm khơi dậy trong tâm hồn thơ dại của Aliôsa niềm yêu quý những gì là chính nghĩa, là anh hùng, cao thượng và nổi căm ghét những gì là phi nghĩa, thấp hèn. Chính người đàn bà đôn hậu đó đã sớm nuôi dưỡng tâm hồn sáng tạo của nhà văn vĩ đại tương lai bằng nguồn sữa lành mạnh của những sáng tác dân gian. Chẳng bao lâu, cái xưởng nhỏ bé của ông ngoại bị phá sản. Aliôsa mới hơn 10 tuổi đầu đã bị ông ngoại ném ra ngoài đời, và cậu phải tự lực kiếm sống rất vất vả và gian khổ. Cậu đi ở, bới rác, bẫy chim, vẽ tượng thánh, phụ bếp trên tàu thủy, khuân vác...

- Aliôsa rất sớm say mê văn học. Trong thời niên thiếu đầy cay đắng, cậu tìm đến văn học nghệ thuật với tinh thần sôi nổi, nhiệt tình như tìm đến một niềm vui lớn, sức mạnh lớn. Gorki đọc những tác phẩm của Puskin, Lermontov, Gôgôn, Shakespeare, HuyGô, Balzac... Chính những cuốn sách của các thiên tài nghệ thuật đó, như sau này ông đã nói: “rửa sạch tâm hồn mình”, giúp mình “vượt cao hơn cái đầm lầy ứ đọng” của cuộc sống tư hữu, trường giả đương thời.

- Sống trong môi trường lao động vất vả, Aliôsa đã không ngừng học tập. và trải qua trường đại học cuộc đời. Sự gặp gỡ những nhà hoạt động cách mạng thuộc phái dân túy Sau đó, Pêskôp bắt đầu một cuộc hành trình dài vạn dặm để tìm hiểu nước Nga. Trải qua nhiều thăng trầm, nhà văn đã cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân

đạo sâu sắc.

-> Ông sáng tác ở nhiều thể loại: kịch, truyện ngắn, thơ... và ở thể loại nào ông cũng có những tác phẩm xuất sắc. Truyện ngắn: *Những mẩu chuyện nước Ý* (1912-1916) gồm 27 truyện ngắn, bút kí và truyện thuyết được tập hợp thành. Tập truyện *Trên nước Nga* (1912-1916) gồm 29 truyện ngắn. Tiểu thuyết *Người mẹ* (1906), tiểu thuyết *Thời thơ ấu*, tiểu thuyết *Kiểm sống* (tập 1,2 bộ tự truyện của GorKi). Kịch: *Những đứa con của mặt trời* (1905), *Bọn dã man* (1905), *Những kẻ kì quặc* (1910), *Những kẻ cuối cùng* (1908), *Gia đình*...

b. Tác phẩm Thời thơ ấu

- Với toàn bộ tác phẩm của Macxim Gorki, văn học Nga trở thành ngọn cờ đầu của văn học thế giới đương đại trong công cuộc thức tỉnh và đấu tranh giải phóng nhân loại cần lao khỏi ách áp bức thống trị của chủ nghĩa tư bản. Ông cũng là người tạo ra những bước ngoặt mới trong tiến trình văn học thế giới hiện đại. Bút pháp của Gorki rất độc đáo, đặc biệt là trong các truyện ngắn, có tác phẩm lãng mạn, rất lãng mạn; có tác phẩm hiện thực, rất hiện thực; có tác phẩm có cả 2 yếu tố vừa lãng mạn vừa hiện thực.

- Tác phẩm *Thời thơ ấu* của Macxim Gorki giúp ta hiểu hơn về những năm tháng tuổi thơ của nhà văn nổi tiếng không chỉ của nước Nga mà còn của cả thế giới.

- "Thời thơ ấu" là những trang hồi kí của cậu bé Alêchxây về một quá khứ đau buồn và sóng gió. Mở đầu câu chuyện cuộc đời của Liônga (tên thân mật của Alêchxây) là cái chết của bố cậu: "*Gần cửa sổ, trong một gian phòng chật hẹp tranh tối tranh sáng, bố tôi mặc quần áo trắng toát nằm trên sàn. Thân hình bố tôi dài lạ thường, ngón chân xòe ra nom rất kì quái. Hai bàn tay dịu dàng đặt yên trên ngực, nhưng ngón tay thì co quắp. Hai đồng xu đen tròn bằng đồng che kín cặp mắt tươi vui của bố tôi: khuôn mặt ấy vẫn hiền từ nay tối sẫm lại. Hai hàm răng nhe ra làm tôi sợ hãi*". Cái chết của một người thân yêu nhất đã để lại nhiều ám ảnh trong tâm trí non nớt của cậu bé cho đến suốt cuộc đời.

- Sau biến cố đau buồn đó, cậu về quê với bà và mẹ. Nhưng cuộc sống nơi thôn quê nào có yên bình như cậu nghĩ. Những cuộc cãi vã, những trận đòn, những cái chết là những gì xảy ra thường nhật ở đây. Cậu bé Liônga chuyển nhà cùng ông bà còn người mẹ yêu dấu của cậu đi biệt tăm. Không có mẹ ở bên, sống với ông bà, cậu ngày càng tự lập hơn. Và rồi một ngày, mẹ trở về cùng người chồng mới. Mẹ có con với người mà Liônga rất ghét đó. Nikôlai- cậu bé mới sinh rất yếu ớt và, chẳng hiểu sao, cả Kôlya và Alêchxây đều có cảm tình với nhau. Liônga có trách nhiệm trông em. Chẳng bao lâu, mẹ kiệt sức rồi mất. Mất mẹ như mất điểm tựa tinh thần duy nhất, cả Alêchxây và ông bà đều buồn. Kết thúc truyện là một cái kết mở:

“*Sau khi chôn cất mẹ tôi được vài ngày, ông bảo tôi:*

- *Này, Lêchxây mày không phải là cái mẽ đay, mày không thể lửng lẳng mãi trên cổ tao, mày hãy đi vào đời mà kiếm sống...*

Và thế là tôi bước vào đời.”

Cậu bé Alêchxây đã bước vào đời một mình, đơn độc. Nhưng hành trang mà cậu mang theo là những kí ức về gia đình, tuy đau buồn nhưng ấm áp tình cảm của bà, của cha, của mẹ, và của cả người ông tuy bề ngoài dữ dằn nhưng đã dạy cho cậu tính tự lập. Đó là những cuốn sách, những câu chuyện của người bà hiền hậu đã dạy cậu biết bao nhiêu điều về tình yêu, về ước mơ, về khát vọng, về lòng nhân ái sẽ chiến thắng cái xấu, cái ác, cái bất công... Cậu bé Alêchxây đã "mang theo tất cả để lên đường- khi từ những năm niên thiếu dụi dàng bước vào tuổi trưởng thành khắc khổ"...Đề rồi cả nước Nga và nhân loại có một Macxim Gorki- nhà văn hiện thực nhân đạo vĩ đại. Tác phẩm mở ra trước mắt người đọc một thế giới tuổi thơ khá dữ dội của chú bé Alêchxây, đề rồi khi bước chân vào thế giới ấy, người đọc nào dường như cũng tìm thấy một phần tuổi thơ của mình.

***Nghệ thuật:**

+Kết cấu đơn giản, sự việc diễn ra theo trục thời gian và sắp xếp theo trình tự từ phạm vi nhỏ là gia đình đến phạm vi rộng lớn là xã hội.

+ Cách kể chuyện hấp dẫn. Sự việc được kể lại ngắn gọn, người đọc bị cuốn vào truyện do cách kể đó. Các sự kiện luôn gắn với cảm xúc người kể làm cho người đọc cảm nhận được nội dung một cách sâu sắc

+ Cách tả người, tả cảnh ,sự diễn tả tâm trạng nhân vật có nhiều đặc sắc, hấp dẫn, sinh động.

Tóm lại, Tác phẩm *Thời thơ ấu* của Macxim Gorki là cuốn tự truyện nói về cái thiện, cái ác và sự chiến thắng của cái thiện. Tác phẩm được đánh giá cao về giá trị nội dung và nghệ thuật.

3.Truyện cổ Grim và tác phẩm Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn

a. Vài nét về truyện cổ Grim .

- Truyện cổ Grim là tên gọi của tuyển tập các tác phẩm sưu tầm chất liệu dân gian của anh em người Đức: Grim. Tác phẩm được dịch sang nhiều thứ tiếng, và còn được phổ biến rộng rãi trong các dân tộc, các môi trường tư tưởng và tôn giáo, các tầng lớp nhân dân khác nhau, được các lứa tuổi ưa thích; được phổ nhạc, đưa lên sân khấu.

- Tập Truyện cổ Grim được xuất bản dưới tên Truyện kể cho trẻ nhỏ và trong nhà. Tuyển tập được bổ sung dần đến lần xuất bản cuối cùng (1857) gồm 216 truyện. Anh em Grim đã bỏ nhiều công sức đi thu tập các truyện. Trước tiên, họ dựa vào kỉ niệm thời thơ ấu. Họ lại tìm hỏi những cụ già trong các tầng lớp nông dân và thợ thủ công, đồng thời miệt mài tra cứu mọi nguồn tài liệu có thể có được. Các truyện dù đã được lưu truyền nhưng anh em Grim vẫn giữ được nguyên vẹn hình thức, từ ngữ và cái hồn của truyện dân gian.

b. Tác phẩm *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn*.

- Chủ đề: “ở hiền gặp lành”, “ác giả ác báo” là chủ đề chung của truyện cổ dân gian trên thế giới. *Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn* không nằm ngoài các chủ đề đó.

-Truyện xoay quanh sắc đẹp của nàng công chúa Bạch Tuyết và sự đố kị của mẹ hoàng hậu.

+ Nàng Bạch Tuyết xinh đẹp: da trắng như tuyết, tóc như gỗ mun. Bạch Tuyết dễ tin người và hay quên. Vì thế, bốn lần nàng mắc mưu của mẹ hoàng hậu. Tuy nhiên, Nàng nhân hậu và được nhiều người giúp đỡ, chở che và cứu sống: Người thợ săn, bảy chú lùn, chàng hoàng tử đến cả chim muông trong rừng.

+ Hoàng hậu: độc ác, ghen ghét với vẻ đẹp của Bạch Tuyết nên tìm mọi cách giết chết nàng Bạch Tuyết. Đã 4 lần mẹ tìm cách hãm hại Bạch Tuyết:

Lần 1: Sai người mang Bạch Tuyết vào rừng và giết.

Lần 2: Giả trang làm một bà hàng xóm vào rừng nơi Bạch Tuyết sống cùng bảy chú lùn để dụ Bạch Tuyết mua chiếc áo để buộc chặt Bạch Tuyết đến chết.

Lần 3:Giả làm bà lão đến chỗ Bạch Tuyết ở để dụ Bạch Tuyết mua chiếc lược tẩm thuốc độc và chải đầu cho Bạch Tuyết khiến nàng chết.

Lần 4:tẩm thuốc độc vào quả táo cho Bạch Tuyết ăn

→Hoàng hậu nham hiểm, độc ác, sảo quyệt cộng với lòng ghen ghét, thói ích kỉ đã giết chết mẹ.

- Yếu tố kì ảo: Khi nhân vật chính là nàng Bạch Tuyết gặp hoàn cảnh khó khăn, đe dọa đến tính mạng thì xuất hiện yếu tố kì ảo để giải quyết mâu thuẫn và cứu sống Bạch Tuyết.

Tác phẩm để lại thông điệp cho trẻ em nói riêng và bậc đọc nói chung; hãy sống lương thiện và làm việc tốt bởi thói xấu và cái ác sẽ bị trừng trị.

E. Củng cố:

- GV yêu cầu SV hệ thống lại những kiến thức cơ bản trong bài, GV bổ sung, chia sẻ.

- SV tìm đọc tư liệu tham khảo.

- SV hệ thống lại toàn bộ nội dung chương trình đã học để chuẩn bị cho thi hết học phần.